



STEP UP RADIO[®]

STEPUP.EDU.VN

TẬP 2

Step Up English Center

Chào mừng các bạn đã đến với gói bài học **những khái niệm căn bản cho người mới học tiếng Anh**.

Mình là Thương. Lần đầu tiên đến với ngôn ngữ này, chắc hẳn các bạn đang cảm thấy phân vân trước vô vàn thứ để học và định hướng cho bản thân đúng không? Các bạn đừng lo. Trong những bài học sắp tới, chúng mình sẽ chọn lọc và giới thiệu những thành phần căn bản nhất một cách nhẹ nhàng nhất để giúp các bạn hình dung sơ lược về tiếng Anh nhé.

Vậy phải học gì đầu tiên bây giờ nhỉ? Chính là **bảng chữ cái tiếng Anh gồm 26 chữ cái** đấy. Có một tin vui cho các bạn. Vì đều có nguồn gốc từ La Tinh nên bảng chữ cái tiếng Việt và tiếng Anh phần lớn là giống nhau. Chắc hẳn nhiều nước khác sẽ ghen tị với lợi thế của chúng ta khi học tiếng Anh đấy. Mình tin là điều này sẽ giúp các bạn tự tin và hào hứng hơn trước khi bước vào thử thách tiếng Anh trước mắt.

Bảng chữ cái còn được gọi là alphabet. Alphabet nghe rất quen đúng không? Là vì nó được ghép lại từ hai chữ cái của bảng chữ cái Hy Lạp là alpha và beta đấy. Đến nay, bảng chữ cái này đã làm nên linh hồn của hơn 100 ngôn ngữ trên thế giới. Một con số ấn tượng đúng không? Ngoài ra các bạn có tự hỏi chữ cái dài nhất trong tiếng Anh dài bao nhiêu chữ cái không? 15? 20 hay 30 đây? Xin thưa câu trả lời là 45 đấy. Một tiết lộ thú vị bên lề nữa, đó là trong 26 chữ cái của bảng chữ cái tiếng Anh, chữ cái "e" xuất hiện với tần số nhiều nhất, còn chữ cái "S" thì là chữ cái mở đầu cho đại đa số từ. Người ta thống kê rằng trung bình cứ mỗi 2h thì lại có một từ tiếng Anh mới được tạo thành và nhân lên thì mỗi năm có đến 4000 từ được bổ sung vào ngân hàng từ của ngôn ngữ này đấy. Xem ra không phải người bản xứ nào cũng có thể bắt kịp được với sự phát triển chóng mặt của ngôn ngữ đúng không?

Còn bây giờ, hãy cùng Hoài Thương điểm qua bảng chữ cái tiếng Anh nhé. Xin mời các bạn lắng nghe giai điệu quen thuộc sau đây:

Bảng chữ cái cực kì hữu dụng trong một trường hợp giao tiếp. Đó là khi người đối diện nên muốn chúng ta đánh vần lại từng chữ cái của một từ nào đó mà họ nghe không rõ. Ví dụ khi Hoài Thương đi khám ở nước ngoài, bác sĩ hỏi là: **"What's your name?"**. Mình trả lời là: **"My name is Thương"**. Đối với người nước ngoài thì đây là một cái tên lạ đúng không? Vậy nên họ yêu cầu là **"How do you spell it?"** - nghĩa là bạn đánh vần nó như thế nào. Hoài Thương đáp lại: **T-H-U-O-N-G**. Các bạn nhớ nhé, để chắc chắn về một từ nào đó. Các bạn nên hỏi lại là "How do you spell it?" nổi âm Spell và it thành spell it.

Chúng ta cùng luyện tập với nhau vài bài tập đánh vần nhé:

Ha noi đánh vần là **H-A-N-O-I**

Vietnam đánh vần là **V-I-E-T-N-A-M**

Book đánh vần là **B- double O – K**. Các bạn có để ý thấy điều gì đặc biệt ở đây không? Từ book- quyển sách- có hai chữ O. Thay vì đánh vần là B-O-O-K thì để cho ngắn gọn, người ta thường nói là B- double O – K. Double O tức là có hai chữ O. Tương tự với các con số, nếu có hai số 5 đi kèm với nhau, các bạn có thể nói là double 5, có 2 số 9 thì nói là double 9. Nghe sẽ sành điệu hơn nhiều đấy.

Ngoài ra nắm được thứ tự các chữ cái trong bảng chữ cái sẽ giúp chúng ta tra từ điển dễ dàng hơn đấy. Hoặc cũng có thể ngược lại, các bạn hãy tra từ điển nhiều hơn, khi gặp vướng mắc xem lại bảng chữ cái. Chẳng mấy chốc bạn sẽ thuộc lòng bảng chữ cái như lòng bàn tay đấy.

Bây giờ chúng ta hãy ôn bảng chữ cái tiếng Anh nhé. Các bạn hãy đọc theo mình nào

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
/eɪ/	/bi:/	/si:/	/di:/	/i:/	/ef/	/dʒi:/	/eɪtʃ/	/aɪ/	/dʒeɪ/	/keɪ/	/el/	/em/
N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z
/en/	/əʊ/	/pi:/	/kju:/	/ɑ:(r)/	/es/	/ti:/	/ju:/	/vi:/	/ˈdʌblju:/	/eks/	/waɪ/	/zed/

Spell là: đánh vần, How do you spell it là bạn đánh vần từ đó ntn? double là gấp đôi, alphabet là bảng chữ cái. Book là quyển vở.

Nào bây giờ là lúc để các bạn tự đánh vần tên mình và tên những người xung quanh rồi. Chúc các bạn có một thời gian ôn luyện vui vẻ và hiệu quả nhé. Hẹn gặp lại ở bài học tiếp theo!

Phát bài hát : 10 little numbers



listen to music

Chào các bạn nghe đài thân mến của Step Up English Radio.

Chắc hẳn khi nghe bài hát 10 little numbers để thương vừa rồi các bạn cũng có thể đoán ra chủ đề sẽ được nói đến ngày hôm nay phải không? Đúng rồi, đó chính là **cách đọc số trong tiếng anh**. Như bất kì ngôn ngữ nào, tiếng anh cũng có hai loại số là số đếm: 1,2,3,4,5,6... và số thứ tự dùng để xếp hạng: thứ 1, thứ 2, thứ 3,vv.vv..

Chẳng hạn để nói có tất cả 5 châu lục trên trái đất, chúng ta sẽ sử dụng số đếm thông thường, tức là **cardinal numbers**. Cardinal, đánh vần là C-A-R-D-I-N-A-L numbers, có nghĩa là số từ chỉ số lượng. Bài học hôm nay sẽ riêng về **số đếm từ 1-20** các bạn nhé. Nghe có vẻ dễ nhưng thực ra có rất nhiều tiểu tiết nhỏ để phát âm chúng một cách hoàn hảo đấy.

Dù con số có lớn đến mấy, chúng ta cũng luôn bắt đầu bằng các số đếm cơ bản từ 0 đến 10 mà ai cũng biết. Hãy cùng ôn lại nào:

Số không- Zero- (dzia rầu), các bạn nhớ xuống giọng ở âm rầu thì mới chính xác nhé. Zero, Zero,..

Số Một- One- có âm "gùa" ở đầu chứ không phải là oăn. One, one, one. One girl- một cô gái

Số hai- Two- không phải là tờ-u-tu, giống như tu một cốc nước đâu nhé. Mà cần xẹt hơi ra , (làm mẫu). Hai quả táo là Two apples.

Số ba- Three. ở đây là âm "i:" dài nên các bạn đừng đọc cụt lủn là thờ ri mà kéo dài ra một chút xíu là thờ rii nhé.

Số 4- Four: Ở đây chúng ta đọc giọng cao lên một chút và lưu ý âm "R" ở cuối cùng nhé. There are 4 people in my family- có 4 người trong gia đình chúng tôi

Số 5- Five- có một âm "vờ" rất rất nhẹ ở cuối cùng, đừng bỏ quên âm "vờ" nhẹ này nhé. Five- five- five. Five books: 5 quyển sách.

Số 6- Six- nếu mở xẻ âm thanh vừa rồi chúng ta sẽ thấy có 2 phần. Một phần là "xích" giống như xích lô, và sau đó xì hơi : "xờ..." . Cùng đọc theo mình nào: Six, six, six,

Số 7- seven: seven computers- 7 cái máy tính

Số 8- eight- kết thúc bằng âm "tờ" nhưng trong tiếng Anh Mỹ các bạn có thể đọc âm cuối này hay không tùy thích, "ết(tờ)", hay "ết" đều được.

Số 9 - nine - nine- các bạn đừng quên âm "nờ" vô cùng nhẹ . Nai nờ, nai nờ, nai nờ.

Số 10- ten- hoàn toàn k phải là "ten" mà có xẹt âm "t" ở đầu, ten, ten, ten

Vậy là đã xong các số đếm cơ bản rồi. Các bạn hãy cùng mình ôn lại một lượt nhé. One, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10

Khi mà 2 bàn tay của chúng ta k đủ để đếm nữa thì sao nhỉ? Đó là lúc chúng ta cần đến các số từ 11 trở đi rồi đấy. Ngay sau đây mình sẽ giới thiệu cho các bạn các số từ 11 đến 20.

Các bạn vẫn thường nghe các mọi người xung quanh than vãn là hết tuổi teen rồi đúng không? Tuổi teen là độ tuổi từ 11 đến 19 và trong tiếng anh đều kết thúc bằng từ "teen", ngoại trừ số 11 và số 12 siêu phá cách là twelve mà thôi. **Số 11 là eleven, đánh vần E-L-E-V-E-N.** Còn **số 12- TWELVE - đánh vần là T-W-E-L-V-E.**

Khi nói về số lượng : có 12 cái gì đó, cái bút, cái thước, quyển vở , vv.vv người bản xứ thường thay từ twelve bằng **a dozen- một tá**. Các bạn đã bao giờ nghe thấy từ này chưa ? Dozen-tá – đánh vần là D-O-Z-E-N . I have a dozen iphones – tôi có 12 chiếc iphone!

Vậy 20 là gì? Đó chính là **twenty – đánh vần là t-w-e-n-t-y** , twenty, twenty, twenty. Bây h mình sẽ nhắc lại cho các bạn các con số từ 11 đến 20 nhé:

11 là eleven

12 - twelve

13 - thirteen

14 - fourteen

15 - fifteen

16 - sixteen

17 - seventeen

18 - eighteen

19 - nineteen

20 - twenty



Bây h sẽ là một bài hát dạy đếm siêu dễ thương từ 1 đến 20 của kênh Dream English Kids nhé . Mời các bạn cùng thưởng thức với mình:

<phát bài *Let's count to 20 songs for kids* đến phút >

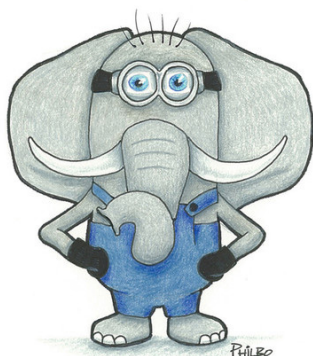
Các khán giả thân mến, các bạn có nắm bắt được kiến thức đếm số trong bài học vừa rồi không? Bài học tiếp theo chúng ta sẽ cùng tìm hiểu cách nói các số lớn hơn nhé.
Xin chào và hẹn gặp lại các bạn!



Xin chào các bạn, mình là Thương.

Sau khi đã nắm được các số đếm cơ bản từ 1 đến 20 chắc hẳn các bạn đang rất háo hức được biết cách nói các số lớn hơn, lên đến hàng trăm, hàng triệu và số thứ tự đúng không? Bài học này sẽ tiếp tục giải đáp bí ẩn những con số trong tiếng anh cho các bạn. Chúng đều được dựng lên từ những quy tắc rất logic và dễ hiểu. Hãy cùng chú ý lắng nghe nhé!

Ai cũng biết 20 là twenty. Vậy để nói các số từ 21 đến 29, chúng ta chỉ cần thêm hoặc là one, hoặc là two, hoặc là three, vân vân, vào sau twenty để có con số chúng ta muốn nói. Nói 27 cái cây là **"27 trees"**, 24 con voi là **"24 elephants"**. **"I'm 22 years old"** là tôi 22 tuổi.



Như vậy các bạn cũng có thể đoán ra cách nói các số từ 30 đến 99 rồi phải không? Hoàn toàn tương tự. Các bạn chỉ cần cho thêm số hàng đơn vị sau số hàng chục để có một số có 2 chữ số xinh xắn (lên giọng). 99 điều ước là gì các bạn nhỉ? Rất đơn giản, đó là "99 wishes". 58 quyển vở là "58 notebooks".

Vậy là chúng ta đã biết cách nói các số từ 1 đến 99 rồi. Sau **99** là **100**, phát âm là **"one hundred"**. **300** là **"three hundred"**. ở đây có một quy tắc rất thú vị, đó là dù **three** là số nhiều nhưng từ **hundred** theo sau nó không hề ở dạng số nhiều. Các bạn cũng để ý thấy **không hề có âm "s"** khi kết thúc từ đúng không?

Các bạn đặc biệt lưu ý, khi có số cụ thể đi trước hundred, dù có là 9 nghìn hundred đi nữa cũng **không được thêm "S" vào sau hundred**. Mình đọc lại nhé: three hundred: 300, 400 là four hundred, vân vân. Nếu muốn nói có 586 học sinh trong trường là gì nhỉ? 500 là five hundred, 86 là eighty six. 586 là **"five hundred eighty six"** đúng không? Còn nếu số hơi lẻ, như 403 chẳng hạn, các bạn sẽ nói là **"400 and three"**, có **"and"** giữa **"four hundred"** và **"three"** đúng không?

902 là "nine hundred and two". 999 là "nine hundred ninety nine".

Mình đoán là phần vừa rồi rất dễ với các bạn.

Chúc mừng các bạn đã học đến số hàng nghìn. **Nghìn trong tiếng anh là thousand**. 5000 là **"five thousand"**. Tương tự như hundred, sau nếu trước thousand là một con số cụ thể thì cũng **không được thêm "ét xi" vào sau thousand**. 2014 là two thousand and fourteen. "5273 năm trước đây" là 5 thousand 2 hundred and seventy three years ago." Các bạn hãy nghe thử và đoán xem những số sau đây là số nào nhé:

3457... là 3 nghìn 4 trăm 57

7698.... là 7 nghìn 6 trăm 9 mươi 8

2893 .. là 2 nghìn 8 trăm 9 mươi ba

Chúng ta đã xong hàng nghìn rồi, bây h hãy cùng tìm hiểu đến hàng triệu nhé.

Triệu là million. 8 triệu là **"8 million"**. Cũng giống như hundred hay là thousand vậy, ta **không được thêm "s" sau million nếu trước đó là một con số cụ thể**. Đây là một ngoại lệ rất độc đáo trong tiếng Anh và chúng ta cần làm quen với nó.

8 triệu 500 nghìn là : "8 million five hundred thousand".

8 triệu 530 nghìn là "8 million five hundred and thirty thousand"

8 triệu 530 nghìn 240 là "8 million five hundred and thirty thousand, two hundred and forty".



Nói các số lớn như vậy rất dài dòng phải không các bạn? Rất may là chúng chỉ dài dòng chứ không hề phức tạp một chút nào, miễn là chúng ta tách rời ghép các hàng riêng biệt lại với nhau và đọc một cách chậm rãi để tránh nhầm lẫn.

Phần cuối cùng và không thể thiếu củ bài học này là **cách nói số thứ tự**, vô cùng đơn giản. Mình chắc chắn là chỉ cần nghe qua thôi các bạn sẽ nắm được. Trước số thứ tự trong tiếng anh ta phải **thêm mạo từ "the"** vào.

Thứ nhất trong tiếng anh là first, như vậy thế kỉ 21 là **the twenty first century**, thứ 31 là the thirty first, 91 là the ninety first, thứ 101 là the hundred and first.

Thứ hai là second, như vậy thứ 32 là **the thirty second**, 42 là the forty second

Thứ 3 là third, như vậy số 53 là the fifty third. Số 73 là the seventy third.

Thứ 4 là fourth, tức là four đi kèm với âm "thờ", gồm hai chữ cái "tê" và "hát" gộp lại. Thông thường, trong tiếng anh, trừ những ngoại lệ như first, second hay là third thì còn lại ta thêm đuôi "th" này sau số để biến nó thành số đếm.

Thứ 5 là fifth, như vậy xếp thứ 65 là the sixty fifth, xếp thứ 75 là the seventy fifth, vân vân. Tương tự, xếp thứ 7 là the seventh, thứ 8 là the eight-th

Thứ 29 là the twenty nineth.

Thứ 129 là the one hundred and twenty-ninth

Thứ 1199 là the one thousand one hundred and ninety nineth.

Cách nói số thứ tự cũng đã khép lại bài học của chúng ta ngày hôm nay. Hi vọng sau bài học này, các bạn sẽ không còn ngập ngừng khi nói các con số dù có lớn bao nhiêu trong tiếng anh nữa.

Xin chào và hẹn gặp lại!

Chào các khán giả yêu mến của Step Up English Radio. Hôm nay các bạn đã sẵn sàng để làm cho giỏ Tiếng Anh của các bạn đầy thêm một chút chưa? Trong vài phút tới đây, mình sẽ tặng cho các bạn một món bảo bối mang tên “danh từ, động từ, tính từ, trạng từ và giới từ trong tiếng anh”. Đây chính là những thành tố góp phần làm nên một câu tiếng anh hoàn chỉnh đấy. Hãy cùng bắt đầu nhé!

What is a noun?

A noun is a...



Person



Place



Thing



Idea

Đầu tiên chúng ta sẽ cùng tìm hiểu **danh từ**. **Danh từ trong tiếng anh được gọi là noun**. Đánh vần là **N-O-U-N**. Danh từ là một thành phần mà chúng ta đã hết sức quen thuộc rồi đúng không?

Cũng giống như trong tiếng Việt, danh từ, tức là noun, được dùng để gọi tên một người, sự vật, nơi chốn, hành động, vv...vvv. Một danh từ có thể có chức năng như một chủ ngữ trong câu. Như chúng ta đều biết, danh từ thì có thể ở dạng **số ít hoặc số nhiều** bằng cách **thêm s và es** vào sau danh từ. ở một số ngoại lệ, chẳng hạn như số nhiều của danh từ **mouse**, con chuột, lại là một từ hoàn toàn khác với từ cũ là **mice**. Hay như từ dạng **số nhiều và số ít của từ con cá đều là fish** chứ không phải biến đổi gì cả. Tiếng anh thật muôn màu muôn vẻ phải không các bạn?

Verb :

a word that tells what the noun is doing. It is an action word.

elementarfrenzy.wordpress.com

Example:

The girl is reading.



Nào bây giờ hãy cùng điểm danh một người quen nữa trong tiếng anh, đó chính là **động từ**. Hình như đây là thành phần không thể thiếu cho bất kì một ngôn ngữ nào trên thế giới.

Động từ tương trưng cho một hành động như cầm, nắm, chạy, học hỏi, nhìn ngắm, vvv..vvv hoặc một trạng thái tồn tại.

Mọi câu trong tiếng anh đều có một động từ chính được đặt ở một thì nhất định trong 13 thì, khi thì thì hiện tại hoàn thành, khi thì quá khứ đơn, vv..vv khi chia động từ cho phù hợp với thì ta thường thêm các hậu tố như s, es, ed, hoặc ing phụ thuộc vào yêu cầu của thì. Ví dụ nói **Mary is crying**. *Crying ở đây chính là động từ ở thì hiện tại tiếp diễn được thêm đuôi ing.*

Trong tiếng việt, chúng ta thường có nhu cầu **mô tả tính chất của một sự vật, sự việc**.

Gặp một tòa nhà cao tầng, ta sẽ nói tòa nhà này cao thế! Gặp một bạn gái xinh xắn ta sẽ nói là : “ôi em này xinh thế”. Cũng như vậy, trong tiếng anh, **tính từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ**. đẹp, xấu, cao thấp, mập gầy, với một tính chất người ta thường phân cho tính từ những cấp độ khác nhau, gọi là so sánh hơn kém, hay còn gọi là **comparison**. Đẹp nhất là **the most beautiful**, đẹp hơn là **more beautiful**.

Chào các bạn đã đến với kênh radio học tiếng anh bổ ích của trung tâm anh ngữ Step Up.

Mới bắt đầu học tiếng Anh, chúng ta phải đối mặt với bao nhiêu là khái niệm, nào là mạo từ, giới từ, câu gián tiếp, câu bị động, câu tường thuật vv..vv Trong số đó có hai thuật ngữ với mức độ xuất hiện dày đặc và cũng học búa không kém, đó chính là **Phụ âm và Nguyên âm**. Vậy cách học nào giúp ta ghi nhớ những đặc điểm cơ bản về chúng mà không cần quá nặng nề về mặt lí thuyết? Nguyên âm và phụ âm là mảng kiến thức có tính ứng dụng rất cao bởi khi nhận biết được đâu là nguyên âm, đâu là phụ âm ta dễ dàng bắt được và hình dung các từ trong trường hợp ta nghe không rõ, hoặc ở một mức độ cao hơn, học nguyên âm và phụ âm còn giúp chúng ta nối âm giữa các từ sành điệu và trôi chảy nữa đấy.

Hãy cùng Hoài Thương khám phá nhé.



Nguyên âm là vowel sound, phụ âm là consonant sound. Có 3 điều cơ bản về vowel và consonant sound như sau:

Thứ nhất, trong 26 chữ cái của bảng alphabet mình nhắc đến ở bài học trước thì 5 **chữ cái a, e, i, o, u đại diện cho 5 nguyên âm cơ bản** đấy. Một bật mí nho nhỏ nhé, khi ta sắp xếp lại thứ tự của 5 nguyên âm này thì được một từ tiếng việt là uể oải đấy. Để nhớ mặt chữ của 5 nguyên âm này chỉ cần bỏ dấu của từ **uể oải** là được các bạn nhé. Ngoài ra, có một chữ cái đại diện cho nguyên âm nữa là "y dài", khi nó xuất hiện ở cuối 1 từ, ví dụ như valley- thung lũng. Các chữ cái còn lại đại diện cho phụ âm, ví dụ: b, c, d, f, g, k, s, vv..vv

Thứ hai, khi phát âm nguyên âm và phụ âm có sự khác biệt đáng kể nào không? Có đấy. Vì nguyên âm, tức vowel sounds, **được tạo ra bởi một luồng không khí xuyên suốt từ phổi ra khỏi mũi và miệng mà không bị ngắt quãng hay ngăn chặn bởi chướng ngại vật nào cả.** Hãy cùng phát âm thử nhé: a, e, i. Tuy nhiên khi phụ âm, ví dụ: để nói âm "t", ta phải chắt lưỡi một cái, hay khi nói âm "k" thì lưỡi cũng phải chuyển động. Hay nói cách khác, để phát âm nguyên âm cần có sự phối hợp của các bộ phận khác trong miệng để tạo ra các âm thanh như ý. Lúc này mình vừa nhắc đến chữ cái "why" (tức y dài) như một đại diện cho bán nguyên âm. Nhưng "y" cũng thể làm phụ âm được đấy, nhất là khi nó mở đầu một từ, giống như "yellow", hoặc là year. Thật là đa năng phải không các bạn?

Có một điều đặc biệt nữa là tuy một số chữ cái nhìn vào ta thường đoán là nguyên âm nhưng thực ra lại là phụ âm. Tiêu biểu là chữ "u" và chữ "h" đấy. Ví dụ như từ university – trường đại học. Vì có chữ "u" ở đầu nên nhiều bạn thường nhầm lẫn là an university, nhưng thực ra là a university. Còn chữ "h" trong từ hour – giờ- đánh vần h-o-u-r thì sao ? Nếu có ai đó chưa biết cách phát âm nhìn vào mặt chữ thì sẽ nghĩ "h" là phụ âm trong khi "h" lại là âm câm, không được đọc trong từ này. Từ này được đọc là hour. Vì thế một giờ là an hour. Các bạn nhớ nhé. Why are you so late? I have been waiting for an hour, có nghĩa là tôi đã nói chuyện được 1 tiếng rồi. Hoặc có một từ tương tự nữa là từ honest, thật thà. Chữ cái "h" rõ ràng đứng sừng ở đó nhưng lại bị phớt lờ hoàn toàn, thật bất công phải không các bạn ?

Bài học về nguyên âm và phụ âm xin được khép lại tại đây. Trước khi nói lời tạm biệt, mình xin nhắc lại cho các bạn những sự thật độc đáo xoay quanh nó: đó là có 5 chữ cái a, e, u, i, o đại diện cho vowel sound, tức nguyên âm. Sắp xếp lại ta được từ uể oải trong tiếng việt đó. Các chữ cái còn lại đại diện cho phụ âm, Đặc biệt chữ "y dài" trong từ valley- thung lũng là nguyên âm và là phụ âm trong từ year- năm. Lại có những chữ cái như "h" và "u" nhìn vào thì tưởng chúng lần lượt là phụ âm và nguyên âm trong những trường hợp đặc biệt. Vậy là từ giờ hễ ai đó nhắc đến vowel và consonant sound các bạn sẽ không còn ngỡ ngàng nữa nhé.



Chào các bạn. Mình là Thương.

Đố các bạn biết một quả cam là gì ? Đúng rồi, **an orange**. Vậy một cái bút là gì ? Là **a pen**. “Coi chừng xe buýt sau lưng bạn là gì?” Watch out for **the bus** behind you! chà, các bạn có để ý thấy các từ a, an, the xuất hiện lần lượt ở ba câu trên không ? Bạn có thấy quen quen không? Chắc hẳn là như vậy vì mật độ xuất hiện của từ này vô cùng dày đặc trong tiếng anh đấy, luôn đứng trước danh từ để cho chúng không bao giờ phải lẻ loi cô độc một mình.

Ngay sau đây mình sẽ giới thiệu cho các bạn khi nào thì dùng **a**, khi nào thì dùng **an**, khi nào thì dùng **the** nhé.

Bài học về mạo từ a, an, the ,hay còn gọi là article liền sau bài học về nguyên âm và phụ âm thì chắc hẳn dù ít dù nhiều chúng cũng có mối liên hệ với nhau đấy.

Mạo từ an đứng trước các danh từ có mở đầu là nguyên âm – tức là một trong các chữ cái của từ “uể oải”. Ví dụ: **an apple** là một quả táo, **an eraser** là một cục tẩy, an idiot là một kẻ ngốc. Còn với a thì ta có **a bottle** là một cái chai, vì **bottle** mở đầu là một phụ âm. Tương tự ta có a book: một quyển sách. Các bạn chú ý nhé. Đằng sau a và an chỉ có thể là danh từ đếm được. Chẳng hạn như **water – nước, air- không khí, money- tiền** thì ta không thể dùng a hay an mà đó chính là lúc **mạo từ the** vào cuộc đấy. Chúng ta rất hay dùng a và an khi nói về nghề nghiệp. What do you do? Bạn làm nghề gì. Ta sẽ trả lời là *I’m a student*. Hoặc tôi là kĩ sư thì sẽ nói là *I’m an engineer*.

“**The**” đặc biệt và cao cấp hơn a và an ở chỗ nó được dùng cho cả danh từ đếm được và không đếm được. Đồng thời, cách sử dụng the cũng rất đa dạng. **The** thường được dùng trước một danh từ với điều kiện nó đã được xác định rõ ràng hoặc đã được nhắc đến ở trước đó.

Ví dụ. I saw a cat. The cat was running fast. Tôi gặp một con mèo. Một con mèo chung chung ở câu I saw a cat chỉ được đi với a . Nhưng đến câu sau khi nó được nhắc lại thì the đã được sử dụng vì ai cũng biết đó là con mèo nào. Ngoài ra, với vật thể được xem là duy nhất như mặt trời hay thế giới thì ta có the sun và the world. **Khi so sánh thứ tự hay cấp bậc**, trước first, second hay là third thì chúng ta phải có the. **The first day** là ngày đầu tiên, **the best way** là cách tốt nhất.

Thậm chí mạo từ xác định the còn đa dzi năng hơn thế nữa bởi chúng ta còn dùng nó để chỉ sông, biển, đảo, núi, sa mạc, miền. **The pacific** là thái bình dương, **The United States**: Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Hoặc the được dùng để chỉ chung cho một nhóm người. **The rich** : là những người giàu, the poor là những người nghèo. Bạn có biết **the Smiths** nghĩa là gì không? Đó là khi ta nói về gia đình Smiths đấy. Vì sự đặc biệt của nó, cũng có khá nhiều cấm kị khi ta sử dụng mạo từ “ the” mà chúng ta phải để ý đấy nhé. Tiêu biểu là **không dùng the trước tên quốc gia**. Ví dụ như khi nói tôi đến từ Việt nam thì không được nói là I’m from the Viet Nam mà phải nói là I’m from Viet Nam.

Mình có thể khẳng định với các bạn là mạo từ a, an và the chính là các từ có mật độ xuất hiện dày đặc nhất trong tiếng Anh. Hiếm khi bạn nói một câu tiếng Anh nào mà lại thiếu đi những từ chủ chốt này. Mình hi vọng là bài học vừa rồi đã cung cấp một cách ngắn gọn và đầy đủ cách phân biệt 3 mạo từ trụ cột trong tiếng anh, đó là a, an, the.

Chúc các bạn một ngày làm việc hiệu quả và hẹn gặp lại.



Chào mừng các bạn đã đến với kênh radio học tiếng anh của Step Up English Center. Mình là Thương.

Khi bắt đầu học một ngôn ngữ mới, các bạn có thấy nhẹ nhõm hơn khi biết rằng ngôn ngữ đó có những điểm tương đồng đáng kể với tiếng mẹ đẻ của mình không. Mình xin khẳng định tiếng Anh và tiếng Việt cũng không phải là ngoại lệ. Chủ đề mà mình muốn nhắc đến hôm nay chính là mệnh đề. Các bạn đã nghe qua về mệnh đề trong tiếng anh rồi đúng không? Hãy cùng tìm hiểu về clause, hay còn gọi là mệnh đề nhé.

Mệnh đề là gì? **Mệnh đề chính là một phần của câu.** Có hai loại mệnh đề chính là **mệnh đề độc lập (independent clause) và mệnh đề phụ thuộc (subordinate clause).** **Mệnh đề độc lập** - tự bản thân nó đã là một câu hoàn chỉnh rồi, có chứa một chủ ngữ (subject) và động từ (verb) để diễn tả một suy nghĩ trọn vẹn về cả văn cảnh và ngữ nghĩa.

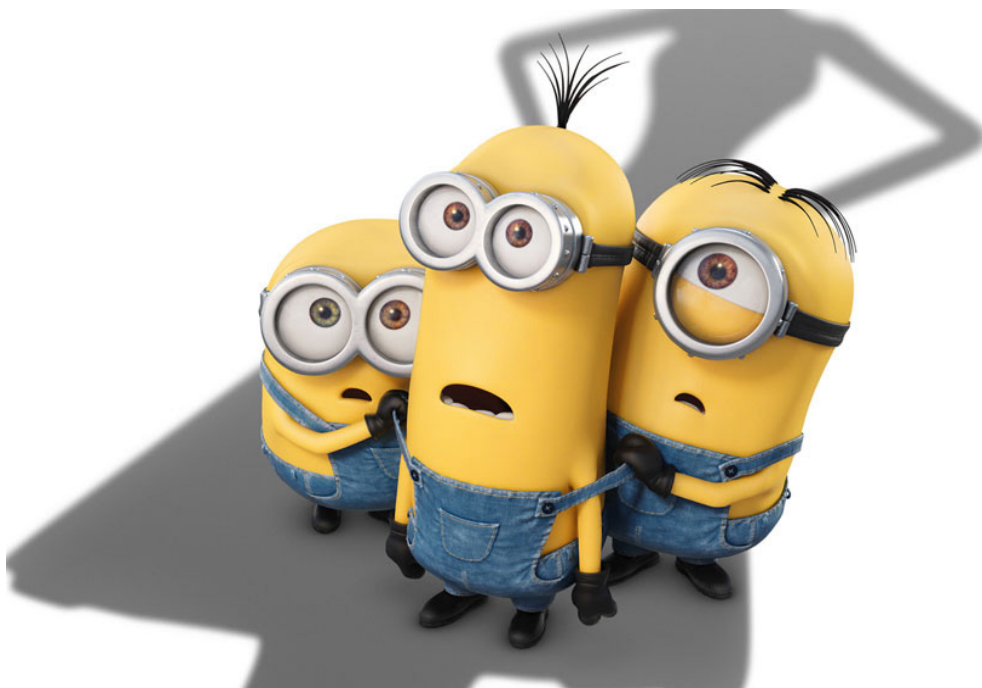
Ví dụ: Kevin came. Kevin đã đến. Mệnh đề độc lập, tức independent clause có thể đi kèm với một liên từ chẳng hạn như là and, but, or, for, so, nor, so hoặc yet để tạo thành câu phức tạp hơn. Ví dụ, Kevin came and we all stood up. Kevin đến và tất cả chúng tôi đều đứng dậy.

Có mệnh đề độc lập thì chắc hẳn phải có mệnh đề phụ thuộc đúng không? **Mệnh đề phụ thuộc** mặc dù có chủ ngữ và động từ nhưng không diễn đạt một ý hoàn chỉnh. Vậy chúng ta có những dấu hiệu nhận biết mệnh đề phụ thuộc nào? Các mệnh đề phụ thuộc thường mở đầu bằng những liên từ như là after- sau khi, although- mặc dù, Before- trước đó, even if- thậm chí nếu khi, because- bởi vì, so that- nhằm để, unless – trừ khi, Whenever- bất cứ khi nào. Ví dụ I love English because it's very interesting. Tôi thích tiếng anh vì nó rất lí thú. Rõ ràng mệnh đề because it's very interesting không thể đứng một mình đúng không các bạn?

Các loại mệnh đề trong tiếng anh có thể kể đến mệnh đề tính ngữ, mệnh đề trạng ngữ, mệnh đề danh từ, kể ra có vẻ rất dài dòng và phức tạp. Tuy nhiên, tin vui cho các bạn là trong quá trình học tiếng anh các bạn sẽ không phải bận tâm quá nhiều về hình thức ngữ pháp nặng nề của chúng. Vì chủ yếu việc tiếp xúc nhiều và học qua các ví dụ sẽ giúp các bạn hiểu cách dùng và cấu trúc của nó. Đúng vậy ,tiếng anh là một ngôn ngữ rất logic nên theo kinh nghiệm bản thân, mình thấy tiếp cận ngữ pháp qua các ví dụ và làm nhiều bài học là một cách học siêu hữu ích và giúp các bạn nhớ lâu mà không cần phải bận tâm tới những quy tắc rườm rà và khó nuốt của ngữ pháp nói chung.

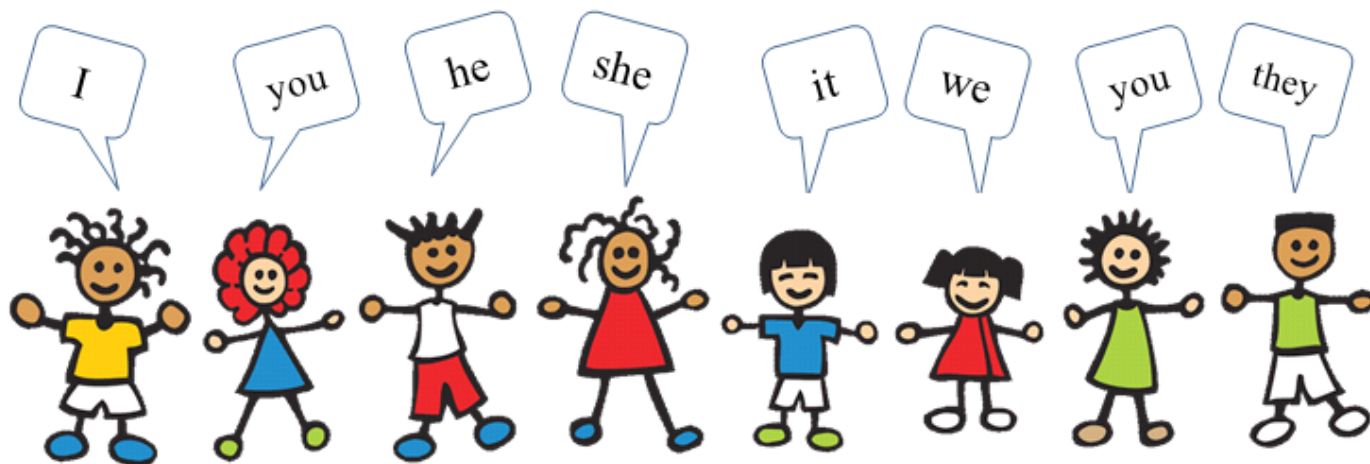
Mình hi vọng là các bạn đã vừa thu nạp thêm được một khái niệm phổ biến trong tiếng anh, đó là mệnh đề.

Hãy luôn kiên trì để tiến thật xa với anh ngữ các bạn nhé. Xin chào và hẹn gặp lại.



Chào các bạn nghe đài yêu mến, Mình là Thương.

Các bạn đã bao giờ nghe đến đại từ trong tiếng anh chưa? đây là một khái niệm rất quen thuộc mà không một người học nào là không biết tới đấy. Hôm nay chúng ta sẽ cùng đi tìm hiểu đại từ là gì, nó ngang dọc méo tròn ra sao nhé. Các bạn đã sẵn sàng chưa? Bài học hôm nay sẽ cực kì vui nhộn vì nó được chuyển tải qua một bài hát dễ thương đấy. Hãy cùng bắt đầu nào.



Đầu tiên mình xin giới thiệu những nét cơ bản về đại từ, tức là **pronoun** trong tiếng anh nhé. Đại từ là từ thay thế cho một danh từ trong câu thường là để đỡ lặp lại. Ví dụ câu đầu tiên nói về Jimmy rồi thì ở câu tiếp theo ta sẽ không nhắc lại tên Jimmy nữa mà thay vào đó là **he- anh ấy**. Không để các bạn chờ lâu nữa, chúng ta sẽ đến với bài hát về đại từ ngay luôn nhé.

Có 6 loại đại từ chính mà mình sẽ đi qua trong bài học hôm nay, đó là **đại từ nhân xưng chủ ngữ**, hay còn gọi là subject pronoun. Ví dụ như I, we, you, they, he, she, it. Ví dụ như thay vì nói lặp lại tôi và bố mẹ tôi thì bạn sẽ dùng luôn đại từ **we – chúng tôi**. Mình nói với các bạn một hiện tượng kì thú trong tiếng anh các bạn đừng choáng váng nhé. Trong tiếng Anh, khi nói về các con vật có tính cách, thông minh, tình cảm, người ta có thể dùng he hoặc she nữa đấy. Thậm chí trước đây, người ta còn gọi các con tàu và xe hơi một cách trang trọng là she. Thật là khó tin đúng không. Nhưng bản thân mình lại thấy chính những điều bất ngờ như thế lại làm nên nét độc đáo và vẻ đẹp cho một ngôn ngữ các bạn ạ. Nếu biết yêu và ghi nhớ từ những chi tiết nhỏ nhất như thế này thì tiếng anh sẽ không còn là một ngôn ngữ khó hiểu và nhàm chán nữa đúng không nào?

Loại đại từ thứ 2 là **đại từ phản thân, reflexive pronoun** bao gồm những từ quen thuộc như là myself, yourself, himself, herself, itself, themselves. Như trong câu **take care of yourself**- hãy tự chăm sóc lấy mình chẳng hạn.

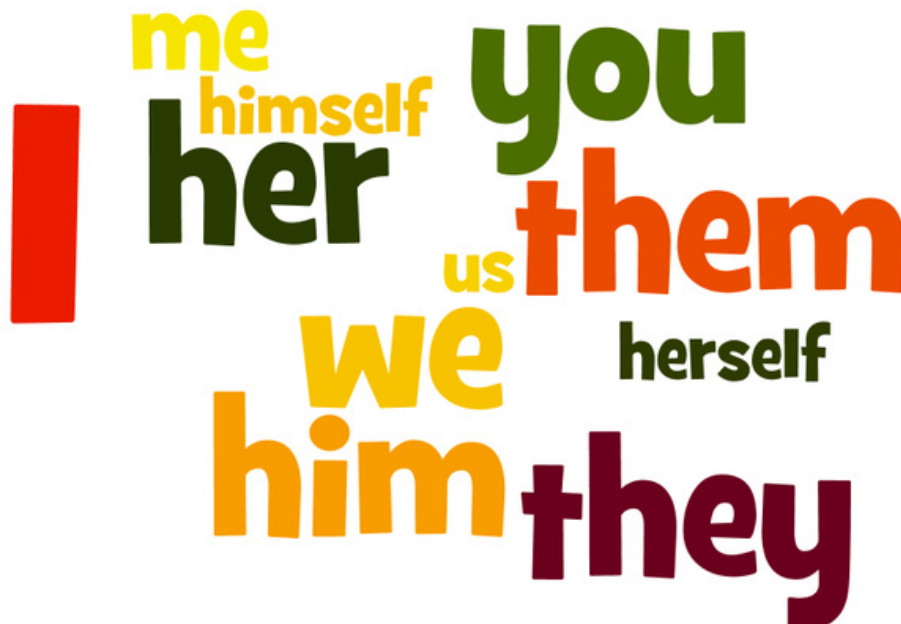
Loại đại từ thứ 3 đó là **ngghi vấn, interrogative pronoun**. Một ví dụ tiêu biểu đó chính là các từ để hỏi bắt đầu bằng chữ cái W như là what, who, where, when đứng trước các câu hỏi, chẳng hạn như what are you doing here- bạn đang làm gì ở đây?

Ngoài ra chúng ta còn có một loại đại từ nữa là **đại từ sở hữu**, mine, yours, his, hers, theirs, its. Các bạn lưu ý đừng nhầm lẫn giữa đại từ sở hữu và tính từ sở hữu nhé. Đại từ mine – đánh vần là M-I-N-E ở đây hoàn toàn khác với tính từ sở hữu my- đánh vần là M-Y. Vì đại từ mine có thể thay thế danh từ được. Ví dụ khi đang nói về chiếc xe của bạn- your car thì để ám chỉ chiếc xe của mình, ta chỉ cần dùng đại từ sở hữu Mine- thay vì nói my car. Đó là một cách hiệu quả và ngắn gọn trong giao tiếp tiếng anh đấy các bạn ạ.

Gia đình nhà đại từ tiếng anh rất đông đúc nên ngoài đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu, đại từ phản thân, đại từ nghi vấn ta còn có **đại từ chỉ định, demonstrative noun**. Đây chính là các từ this, that, these, those mà ta thường nghe đến để xác định vị trí của danh từ trong câu. Chẳng hạn: **That is a tall building**: tòa nhà kia cao chưa kia.

Một loại đại từ chốt hạ cho các loại đại từ đó chính là **đại từ bất định** chẳng hạn như là **everybody, something, nothing** dùng để gọi tên chung chung sự vật sự việc chứ không chỉ đích danh bất cứ ai hoặc bất cứ thì gì.

Trước khi tổng kết bài học hôm nay, hãy cùng nghe lại bài hát về đại từ nhé



Có đến 6 loại đại từ được liệt kê ở đây, liệu có cách nào để ta ghi nhớ chúng trong phút chốc không nhỉ?

Mình xin gợi ý cho các bạn một cách, đó là với mỗi một loại đại từ, các bạn chỉ cần nhớ một từ có tính đại diện để chúng ta tự hình dung ra các từ cùng chủng loại với từ đó trong đầu. Có 6 loại đại từ, các bạn hãy cùng mình học thuộc danh sách sau nhé:

I, myself, what, mine, this, no one

Mình nhắc lại một lần nữa nhé:

I, myself, what, mine, this, no one.

Từ đây ta có thể tự liệt kê ra các loại đại từ cần ghi nhớ rồi đúng không?

I đại diện cho đại từ nhân xưng chủ ngữ

Myself đại diện cho đại từ phản thân

What đại diện cho đại từ nghi vấn vì nó chuyên được dùng để hỏi

Mine là đại diện cho đại từ sở hữu

This đại diện cho đại từ chỉ định

No one đại diện cho đại từ bất định vì nó không chỉ một ai cụ thể cả.

Tạm biệt và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sau!

Xin chào các bạn khán giả của step up english radio, mình là Thương.

Nếu mới bắt đầu các bạn sẽ cảm thấy ngữ pháp tiếng anh thật vô vàn, tuy nhiên chúng ta sẽ xử lý từng thứ từng thứ một một cách nhẹ nhàng nhất nhé. Có nhiều khái niệm do cách phiên dịch sang tiếng việt nghe thì hơi nặng nề nhưng thực ra rất đơn giản. Một trong số đó là nội động từ và ngoại động từ đấy. trong vài phút sắp tới, hãy cùng mình tìm hiểu xem bí mật ẩn chứa bên trong là gì. Đừng để bề ngoài của chúng đánh lừa các bạn nhé.

Ngoại động từ, hay còn gọi là **transitive verb** là động từ lúc nào cũng cần có một từ, có thể là đại từ hoặc một danh từ theo sau nó để tạo ra một nghĩa hoàn chỉnh. Hãy lấy động từ have " có " làm ví dụ chẳng hạn. Với nghĩa "có", tức là sở hữu một vật gì đó, Bình thường chúng ta không bao giờ nói cụt lủn là I have mà phải nói rõ là have cái gì đó. Tôi có một con mèo là I have a cat. Tôi có một bí mật là I have a secret. Tôi có một giấc mơ là I have a dream. Mỗi khi nhắc đến ngoại động từ hãy nhớ đến ví dụ điển hình là have các bạn nhé. Ngoài ra chúng ta có thể kể đến động từ need . Cũng giống như have, nếu sau động từ need chúng ta bỏ ngỏ thì sẽ không biết người nói muốn gì,. Ví dụ They need thì không ai có thể biết được họ cần gì đúng không các bạn? Câu chưa thể kết thúc ở đây được mà ta cần làm rõ nghĩa cho động từ need. They need a break là họ cần nghỉ ngơi. They need a lot of money là họ cần rất nhiều tiền. Mình xin nhắc lại một lần nữa, ngoại động từ là những động từ không đi một mình mà cần một đối tượng cụ thể đi sau. Nhắc đến ngoại là chúng ta đã hình dung được phần nào rồi đúng không các bạn? Ta có thể liên tưởng theo hướng ngoại giao, hướng ngoại để biết loại động từ luôn cần một danh từ hoặc đại từ đi sau đồng hành nhé.

Một loại động từ đối lập ("môn đăng hộ đối") khác của ngoại động từ khác đó là nội động từ. Các bạn có thể đoán được nội động từ trái ngược lại với ngoại động từ thì sẽ tính chất như thế nào không? Đúng rồi, nội động từ không cần một từ nào bám đuôi cả vì nó có thể hoàn toàn (đọc kiểu nghịch nghịch tí) độc lập đi một mình. hay nói cách khác, hành động của chủ thể hành động đó không tác động trực tiếp lên bất kì đối tượng nào. Nó cũng không cần bổ ngữ trực tiếp để tạo thành một câu hoàn chỉnh. Ví dụ động từ walk- đi bộ. Chỉ cần nói she walks- cô ấy đi bộ là chúng ta đã hiểu hết nghĩa đầy đủ của câu rồi đúng không các bạn? vì hành động đi bộ của cô ấy không tác động lên sự vật ở xung quanh nên k đòi hỏi có bổ ngữ trực tiếp là một người hay một vật nào đó theo sau. Một vài ví dụ nữa của nội động từ là sleep- ngủ, hay là bay-fly

Điều bất ngờ là có một số động từ là nội động từ ở câu này và là ngoại động từ ở câu kia các bạn ạ. Chẳng hạn như với động từ open, nếu muốn nói anh ấy mở cánh cửa ra thì ta có : he opened the door- the door là tân ngữ trực tiếp đi sau open, như vậy ta xác định trong trường hợp này open là ngoại động từ. hành động mở-open của anh ấy tác động vào cánh cửa. Trong một câu khác : the door opened- cánh cửa mở ra thì open lại là nội động từ. hành động tự mở ra của cánh cửa không cần bất kì một vật nào khác tác động vào.

Hoặc là động từ stop- dừng lại cũng như vậy. Trong câu nothing can stop me.- không có gì có thể ngăn tôi lại. Sau stop là tân ngữ trực tiếp me nên stop ở đây là ngoại động từ. tuy nhiên với câu I stopped. Tôi đã dừng lại thì hành động dừng lại- stop của tôi không tác động lên môi trường xung quanh nên stop là nội động từ.

Bài học hôm nay có thể được gói gọn ở sự khác biệt giữa nội động từ và ngoại động từ. Ngoại động từ không bao giờ đơn lẻ một mình mà luôn có tân ngữ trực tiếp đi sau để bổ sung ý nghĩa cho câu, còn nội động từ thì ngược lại, nó có thể đứng cuối cùng của câu mà không cần tân ngữ đi sau. Lại có những động từ đóng được cả hai vai, vừa là ngoại động từ, vừa là nội động từ. hoặc chúng ta có thể nhớ một cách nghịch ngợm một chút là nội động từ chỉ thích ở một mình, tự kỉ, fa, còn ngoại động từ thì hoàn toàn ngược lại.

Mình hi vọng các bạn đã phân biệt được hai loại động từ nghe thì phức tạp nhưng thực ra rất đơn giản này rồi . Chúc các bạn học vui và hẹn gặp lại ở bài học sắp tới. Tạm biệt!

Chào các bạn khán giả yêu quý của Step Up Radio, mình là Thương.

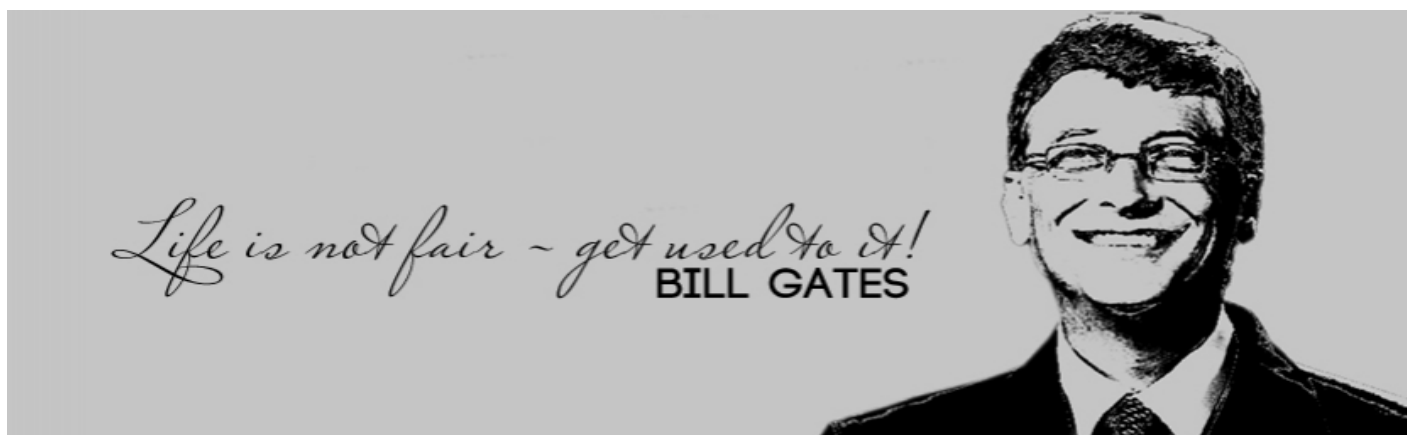
Trong tiếng Anh hay có kiểu nói: "tôi đã từng làm gì đó trong quá khứ", "tôi đã quen với việc này, việc kia rồi." Hai kiểu nói này lần lượt sử dụng hai cấu trúc mà các bạn có thể sẽ thấy rất quen là: "**used to**" và "**get used to hay be used to**". Nghe hơi khó phân biệt phải không? Bài học ngắn gọn ngày hôm nay sẽ giải tỏa hết mọi thắc mắc cho các bạn.

Đầu tiên là cấu trúc used to nhé. Nó đánh vần là được dùng để diễn tả một thói quen trong quá khứ nhưng không còn được duy trì ở hiện tại nữa. Không ngạc nhiên khi từ use được chia ở thì quá khứ có thêm "Ed" đúng không? Ví dụ tôi đã từng bán quần áo thì ta có thể nói là: "*I used to sell clothes*" x3. Tôi đã từng dùng facebook thì là: "*i used to be on facebook*."x2 hoặc tôi đã chơi dota là "*I used to play Dota*"x3. Rất rất nhiều các ví dụ các bạn có thể tự lực lại trong quá khứ để áp dụng cách nói này đúng không? bạn đã từng dậy sớm, bạn đã từng hút thuốc, bạn đã từng có một chiếc xe hơi, bạn đã từng siêng tập thể dục, vân vân và vân vân. Phần thú vị hơn của cấu trúc này đó là phủ định của nó. **didn't use to**. Ta chỉ cần thêm didn't như mọi câu phủ định khác ở quá khứ đơn và đưa use về nguyên thể là xong. Muốn nói ngày trước tôi không có thói quen bơi lội là I didn't use to swim. Thật đơn giản phải k các bạn? Các bạn nhớ là sau didn't thì use luôn phải ở dạng nguyên thể nhé. Còn với dạng khẳng định used to thì luôn phải thêm đuôi ed cho động từ use.

Bây giờ chúng ta hãy đến với cấu trúc đã quen với một điều gì đó. Trước đó chúng ta có thể thấy lạ lẫm nhưng tại thời điểm nói thì không hề. Đó là **get used to** hoặc **be used to**. Cả hai trường hợp đều dùng use được thêm ed. Sau get used to và be used to là động từ v-ing để diễn tả sự quen thuộc với một việc gì đó, hoặc chỉ cần danh từ để diễn tả đã quen với một sự vật nào đó. Ví dụ tôi đã quen với thời tiết Hà Nội là *I am now used to the weather in Ha Noi*. Tôi đã quen với việc dậy sớm là *I am used to getting up early*. X3 Các bạn có để ý thấy sau to là getting chứ không phải get nguyên thể k ạ? Khi diễn tả việc gì đó, đừng quên cho động từ về dạng v-ing để đúng ngữ pháp các bạn nhé. Tôi không thể quen với việc dậy sớm là I cannot get used to getting up so early. X3 cấu trúc be used to và get used to có thể dùng thay thế cho nhau một cách linh hoạt các bạn ạ.

Có một lưu ý nho nhỏ đó là cấu trúc đã quen với điều gì đó không hề được bó hẹp trong hiện tại mà còn có thể nói ở trong quá khứ hoặc tương lai. Chẳng hạn bạn nói với một ng bạn nước ngoài là: "*dont' worry. U will soon get used to vietnamese food*." Đừng lo, bạn sẽ sớm quen với đồ ăn Việt Nam thôi. X2. Hoặc là bạn kể hỏi bạn sang Anh do chưa quen với tuyết nên cứ ngã lần này đến lượt khác các bạn cũng có thể dùng cấu trúc này nhưng chỉ cần dùng với thì quá khứ đơn là được. *I was not used to snow so I fell again and again*. X3 một cách nói linh hoạt phải không các bạn?

Hoài Thương hi vọng các bạn đã có thêm một niềm vui nho nhỏ khi tìm ra cách nói tương đồng giữa tiếng Anh và tiếng mẹ đẻ qua cách nói đã từng làm gì đó và đã quen với điều gì đó. Hai cấu trúc xuất hiện nhiều vô kể ở cả văn viết và văn nói của người bản xứ. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn trong các bài học sau của Step Up Radio!



Xin chào các bạn mình là Thương đến từ Step Up Radio.

Chắc hẳn các bạn đã cảm thấy quá quen thuộc với khái niệm danh từ số ít và số nhiều trong tiếng anh rồi đúng không? Vậy có những gạch đầu dòng nào cần lưu ý, hôm nay mình sẽ tổng hợp lại cho các bạn nhé!



Hai hình thức phổ biến nhất để ta nhận dạng một danh từ số nhiều đó là **đuôi s**. Ví dụ con mèo là cat thì nhiều con mèo sẽ là cats- có thêm đuôi s ở sau cùng. Xe hơi là car- thì những cái xe hơi là cars, cũng thêm s vào sau.

Ngoài ra có những trường hợp mà ta phải thêm cả **es** chứ không phải mỗi s. Đó là với trường hợp **các danh từ kết thúc bằng chữ cái ch, x, s, hoặc là hai chữ cái ét xì liền nhau, ss**. Các đuôi này tạo ra hai âm thanh cơ bản là... Ví dụ từ hộp – box- đánh vần.... ta có boxes. Hoặc cái đồng hồ - watch- đánh vần.... ở dạng số nhiều là watches. Bus- xe buýt kết thúc là đuôi s nên khi chia ở dạng số nhiều ta phải thêm es là buses.

Có một trường hợp ngoại lệ rất thú vị ta có phải thêm đuôi es nhưng trước khi thêm phải biến đổi chút xíu về chữ cái của từ.

Đó là **các danh từ kết thúc bằng chữ cái ép phờ hoặc ép phờ e, ta phải thay chữ cái f thành v rồi mới thêm es**. Ví dụ vợ là wife- đánh vần.... (thật chậm), thì để chuyển nó về dạng số nhiều- các bà vợ- ta phải đổi f thành v rồi mới thêm es.

Lưu ý, các từ đã có sẵn e rồi thì chỉ cần thêm s. Tiêu biểu như từ wife này. Hoặc là life- cuộc đời- đánh vần nếu muốn chuyển về dạng số nhiều ta cũng đổi chữ cái f bằng chữ cái v rồi mới thêm s. Ta được từ mới là lives.



Ngoài cách thêm s và es, một số từ trong tiếng có cách biến đổi hoàn toàn khác biệt khi đưa về dạng số nhiều. Có thể kể đến là từ child- đứa trẻ- đánh vần là...có dạng số nhiều của nó là children- đánh vần là... không hề có sự xuất hiện của s hay là es gì đúng không các bạn? Hay là người đàn ông số ít là man- đánh vần.. thì dạng số nhiều của từ này lại là men- đánh vần.... chữ a được đổi thành chữ e. Ngôn ngữ biến hóa khôn cùng đúng không các bạn? Xem ra cách duy nhất để ta nắm vững những quy tắc đó là tiếp xúc và sử dụng thật nhiều, đặc biệt là viết.

Lại có một số danh từ có dạng số nhiều và số ít như nhau, chẳng hạn từ con cừu, sheep-đánh vần..., hay là con hươu- deer- đánh vần.....

Những danh từ có kết thúc là nguyên âm y dài hay là o đều không có một quy tắc nào cố định cả. Với từ baby- đánh vần.... ta phải đổi y dài thành i ngắn rồi mới thêm es. Nhưng với từ đồ chơi- toy- cũng kết thúc bằng chữ cái y nhưng ta lại thêm ngay s chứ không biến đổi gì cả.

Ngoài ra lại có một số danh từ hình thức có đuôi ét xì tưởng như là dạng số nhiều nhưng k phải. Ví dụ như từ news-tin tức. Đánh vần là nhưng nó luôn luôn là danh từ số ít và không đếm được. Hay là từ maths- môn toán- đánh vần là.. từ này kết thúc bằng đuôi s nhưng nó không hề liên quan đến số nhiều hay số ít được đâu các bạn nhé. Vì đó là môn toán mà đúng không? tương tự như môn toán là môn vật lí physics cũng kết thúc bằng chữ cái s. Hay là môn kinh tế học economics cũng vậy. thật là kì lạ đúng không các bạn?

Vậy là trong bài học này mình đã liệt kê một số trường hợp cơ bản về hình thức của danh từ số nhiều và số ít rồi đấy, có bao gồm cả một số ngoại lệ nữa. Nhưng các bạn đừng lo, số lượng của các ngoại lệ là không nhiều và hoàn toàn có thể kiểm soát được khi chúng ta bắt gặp. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sắp tới.

Lại là Thương cùng bài học mới trên SUR, hôm nay Thương sẽ mang tới cho các bạn cách **Xác định danh từ đếm được và không đếm được**. Từ đếm trong tiếng anh là count thì đếm được là countable và không đếm được là uncountable. Các bạn chú ý hậu tố able thường được thêm vào cuối từ để chỉ khả năng hiện thực hóa của một hành động nào đó nhé.

Như các bạn đã biết, chia động từ là một phần rất quan trọng để tạo thành một câu hoàn chỉnh. Tuy trong văn nói chúng ta có thể xí xóa về ngữ pháp nhưng trong văn viết thì chúng ta phải rất thận trọng như khi viết tiếng việt vậy. Vì thế, danh từ đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu cần được xác định chính xác là danh từ số ít hay số nhiều, đếm được hay không đếm được để chia thì cho phù hợp với động từ. Có hai loại danh từ đối lập nhau là danh từ đếm được: Là danh từ có thể dùng được với số đếm, do đó nó có 2 hình thái số ít và số nhiều. Nó dùng được với a, an hay với the.

Ví dụ: One day: 1 ngày, two days: hai ngày.

Day – ngày – là danh từ đếm được và được thêm s khi chuyển nó về dạng số nhiều.



Tiếp đến là **Danh từ không đếm được**. Chúng ta không dùng nó với số đếm thông thường như là one, two, three và nó cũng không có hình thái số nhiều. Trong mọi trường hợp chỉ cần giữ nguyên từ gốc như vậy. và dĩ nhiên là nó cũng thể được dùng với a và an. Để diễn tả số lượng của các danh từ không đếm được, ta thường dùng các cách diễn đạt như là **a lot of**, hoặc là **much**, hoặc là **a great deal of**, đều có nghĩa là nhiều...vvv ngoài cách nói chung chung, ước lệ đó ra thì ta còn có thể diễn tả chính xác lượng của các sự vật qua các đại lượng đo đếm. Ví dụ nước – water không đếm được, thì ta có thể nói là **a glass of water** : một ly nước, hay là 5 litres of water : 5 lít nước .

Sau đây mình sẽ giới thiệu một số ngoại lệ rất thú vị về danh từ đếm được và không đếm được.

Đầu tiên đó là một danh từ có thể là danh từ không đếm được trong văn cảnh này nhưng lại có thể đếm được trong văn cảnh kia. Tiêu biểu nhất là danh từ thời gian- time. Thời gian thì vốn không thể đếm được rồi, giống như tiền, không khí, nước vậy phải không các bạn? Nhưng vì time còn có nghĩa là lần nữa, mà bao nhiêu lần thì hoàn toàn có thể đếm được. Nên ta phải thêm s cho từ time trong câu ví dụ sau: **I have gone to HCM city 5 times before**. Tôi đã đi thành phố hồ chí minh 5 lần rồi.

Và cần lưu ý là không phải danh từ đếm được số nhiều nào cũng phải thêm đuôi ét xì hoặc es đằng sau đâu các bạn nhé. Vì trong những trường hợp này, các từ đó thường biến đổi gần như hoàn toàn. Chẳng hạn child- đứa trẻ số ít. Số nhiều là children. 1 Bàn chân là foot, nhưng nhiều bàn chân là feet. Con chuột là mouse thì nhiều con chuột là mice.

Bài học về danh từ đếm được và không đếm được đến đây là kết thúc rồi. Hẹn gặp lại các bạn ở các bài học tiếp theo.

Các bạn biết không, sẽ có rất nhiều lúc bạn tự hỏi, tại sao chủ ngữ dạng số nhiều mà động từ lại chia ở số ít và ngược lại? Tại sao rõ ràng chủ ngữ là "bread and butter" mà động từ lại có thể chia là "is" như trong câu **"Bread and butter is his breakfast"**? ... Những câu hỏi này sẽ đc giải thích thỏa đáng trong bài học hôm nay về **sự hòa hợp chủ ngữ - động từ trong câu (Subject - Verb agreement)**.

Trong khuôn khổ bài học hôm nay, mình sẽ giới thiệu đến các bạn 11 quy tắc cơ bản nhất về chủ đề hòa hợp chủ vị trong câu.

Quy tắc cơ bản nhất: "Chủ ngữ số ít + Động từ số ít" và ngược lại, "chủ ngữ số nhiều + động từ số nhiều".

VD: - The child is crying again (đứa bé, ở đây là 1, lại khóc)
- The children are singing in their classroom (những đứa bé đang hát trong phòng học)

Quy tắc thứ 2: Nếu chủ ngữ là danh từ không đếm được thì + động từ số ít

VD: Economics is a difficult subject (Kinh tế là 1 môn khó)
A lot of rice is grown in Southeast Asia (Lúa gạo đc trồng rất nhiều ở ĐNÁ)

Quy tắc thứ 3: 2 chủ ngữ số ít nối với nhau bởi "or" hoặc "nor" sẽ đi với ĐT số ít.

VD: My brother or my sister is visiting our grandparents this Friday (Anh trai hay chị gái tôi sẽ đi thăm ông bà của chúng tôi thứ 6 tuần này)

Quy tắc thứ 4: Chủ ngữ số ít nối với chủ ngữ số nhiều bởi "or" hoặc "nor", ĐT sẽ chia với chủ ngữ gần nhất.

VD: The knife or the plates go on that shelf (Dao hoặc mấy cái đĩa sẽ để vào cái giá đó)

Quy tắc thứ 5: Trong câu xuất hiện dạng "either...or" và "neither...nor" thì động từ đc chia theo chủ ngữ đứng gần nó nhất.

VD: Either Linh or Thuong is recording today (Linh hoặc Thương sẽ ghi âm ngày hôm nay)
Neither the class teacher nor the students are absent (Giáo viên hay học sinh đều không vắng mặt)

Quy tắc thứ 6: Trong trường hợp chủ ngữ bị chia tách bởi những cụm từ như "along with", "as well as" hay "besides", chúng ta bỏ qua những từ này và chiaddoong từ theo chủ ngữ chính của câu.

VD: The customers, along with their family, are here to solve the problem (Các khách hàng cùng gia đình của họ đều đang ở đây để giải quyết vấn đề)

Quy tắc thứ 7: Chủ ngữ bắt đầu = các đại từ "each", "everyone", "everybody", "Someone", "somebody" đi với ĐT số ít.

VD: Everyone is asked to stay at their seat (Mọi ng đc yêu cầu k rời khỏi ghế của họ)

Quy tắc số 8: Với những chủ ngữ là phân số hay chỉ phần trăm, "majority", "all", "none", "some", chúng ta dựa vào danh từ sau giới từ "of" để xác định cách chia động từ.

VD: 68% of the students are given the standard education (68% học sinh đc hưởng nền giáo dục quy chuẩn)

50% of the cake is disappeared (50% cái bánh ngọt đã biến mất)

Two third of the town are employed (2/3 dân làng là có việc làm)



Quy tắc số 9: Theo sau cụm từ “the number of” là ĐT dạng số ít và sau cụm “a number of” ĐT chia ở dạng số nhiều.

VD: The number of employees in the company is 200.

A number of published productions are not welcome as expected. \ (có 1 số lượng ấn phẩm đã xuất bản k đc chào đón như mong muốn)

Quy tắc số 10: Sử dụng động từ số ít vs cụm từ chỉ tiền và thời gian.

VD: 2000\$ is the price of that watch.

3 years is too long for her to wait for her bf.

Và **quy tắc cuối cùng**, nếu “either” hay “neither” là chủ ngữ thì chúng luôn đi với ĐT số ít.

VD: Either of us is able to get that job (1 trong 2 chúng ta sẽ có đc việc làm đó)

Neither of them is available for the morning shift (2 ng bọn họ đều k rảnh để làm ca sáng)

Bài học đến đây là kết thúc. Hãy chăm chỉ làm các bài tập ngữ pháp cũng như thực hành đặt câu theo quy tắc các bạn nhé!

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Trong quá trình học tiếng Anh, học về tiền tố và hậu tố của từ sẽ giúp các bạn bổ sung 1 lượng từ vựng lớn cho bản thân. Hơn nữa, tiền tố và hậu tố cũng có 1 số quy tắc để nhớ. 1 cách rất khôn ngoan để học mà không quá gian nan, còn chần chờ gì nữa, chúng ta hãy cùng tìm hiểu về tiền tố và hậu tố của từ trong bài học này nhé!

Trước hết, hãy cùng tìm hiểu, tiền tố & hậu tố là gì. **Tiền tố (Prefixes) tức là 1 cụm từ được thêm vào trước từ gốc, tương tự, hậu tố (suffixes) là 1 cụm từ được thêm sau từ gốc.** Tuy nhiên, tiền tố hay hậu tố không phải 1 từ và nó không có nghĩa khi đứng riêng biệt. Tùy thuộc vào nghĩa của từ gốc và các thành phần thêm vào mà từ gốc sẽ có những nghĩa khác đi.

VD: chúng ta có từ gốc "happy" (vui vẻ), thêm tiền tố "un" (nghĩa là không), từ này trở thành "**unhappy**" (không vui vẻ). Hay từ gốc "culture" (văn hóa) thêm tiền tố "multi" (nghĩa là đa), vậy ta có từ "**multiculture**" tức là đa văn hóa.

1 từ gốc khác như động từ "work", khi thêm hậu tố "er", trở thành 1 danh từ khác "**worker**" mang nghĩa là công nhân. Hoặc từ gốc "child" (đứa trẻ), thêm hậu tố "hood" sẽ trở thành "**childhood**" với nghĩa là thời thơ ấu,...vv

Như các bạn thấy, việc thêm tiền tố hay hậu tố thường làm thay đổi từ gốc không chỉ về ngữ nghĩa mà còn về từ loại, giống như VD về từ "**work**" & "**worker**" vừa rồi.

Tiếp theo, mình xin giới thiệu 1 số tiền tố mang nghĩa phủ định và hậu tố được sử dụng rất phổ biến.

Thứ 1 là 1 số tiền tố phủ định, chúng ta có:

- . **Un-** (U-N) (VD: unhealthy, uncomfortable, unemployment, unbelievable,...)
- . **Im-** (I-M), thường đi vs các từ gốc bắt đầu = chữ "p". VD: impossible, impolite.
- . **Il-** (I-L), thường đi vs các từ gốc bắt đầu = chữ "l". VD: illegal, illiterate.
- . **Ir-** (I-R), thường đi vs các từ bắt đầu = chữ "r". VD: irregular, irrelevant.
- . **In-** (I-N). VD: indirect, informal, independent.
- . **Dis-** (D-I-S). VD: dislike, disappear, disadvantage, hay dishonest.
- . **Non-** (N-O-N). VD: non-government, non-profit, non-smoking. Chú ý tiền tố "non" và từ gốc đc nối vs nhau bởi 1 dấu gạch ngang.

Thứ 2, 1 số hậu tố mà chúng ta sẽ rất hay bắt gặp cùng công thức đi với nó để tạo ra 1 từ mới:

- . **Ment** (M-E-N-T). Chúng ta có 1 công thức vs "ment" như sau: Đt + ment = N. VD: Đt "agree" thêm "ment" thành DT "agreement" hay danh từ "employment".
- . **Ion/Tion** (T-I-O-N). Công thức: ĐT + đuôi ion/tion = N. VD: action, production, collection.
- . **Ness** (N-E-S-S). Công thức: Adj + ness = N. VD: laziness, happiness, kindness.
- . **Er/Or** (E-R và O-R). CT: V + er/or = N. VD: actor, teacher, doctor, worker.
- . **Ist**. CT: V + ist. VD: typist, scientist.
- . **Ty/ Ity** (I-T-Y). CT: Adj + ty/ity = N. VD: ability, responsibility, certainty...vv

Trên đây chỉ là 1 trong vô số các tiền tố và hậu tố có trong tiếng Anh. Luôn nhớ luyện tập thật đều đặn sau mỗi bài học nhé!

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Trọng âm từ (Word Stress) đóng vai trò quan trọng trong việc phân biệt được từ này với từ khác khi chúng ta nghe và nói tiếng Anh. Người bản ngữ phát âm bất cứ từ nào đều có trọng âm rất tự nhiên đến mức họ không biết là họ có sử dụng trọng âm. Vì vậy, đặt trọng âm sai âm tiết hay không sử dụng trọng âm sẽ khiến người bản xứ khó có thể hiểu được là người học tiếng Anh muốn nói gì và họ cũng gặp không ít khó khăn trong việc nghe hiểu người bản xứ. Chẳng hạn: từ "export" có 2 cách đánh trọng âm, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất là danh từ, đọc là /'eksपोर्ट/ có nghĩa là việc xuất khẩu, nhưng trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai /ik'sपोर्ट/ thì đó là động từ, có nghĩa là hành động xuất khẩu. Trong tiếng Anh, có một số từ được viết giống nhau nhưng trọng âm ở vị trí khác nhau tùy theo từ loại. Như vậy phát âm đúng trọng âm của một từ là yếu tố đầu tiên giúp nghe hiểu và nói được như người bản ngữ.

Trọng âm từ là gì? Để hiểu được trọng âm của một từ, trước hết người học phải hiểu được thế nào là âm tiết. Mỗi từ đều được cấu tạo từ các âm tiết. Âm tiết là một đơn vị phát âm, gồm có một âm nguyên âm (a,e,i,o,u) và các phụ âm (p, k, t, m, n...) bao quanh hoặc không có phụ âm bao quanh. Từ có thể có một, hai, ba hoặc nhiều hơn ba âm tiết. VD: từ "fun", "fast", "go", "do" là những từ có 1 âm tiết. "twenty", "table", "sunshine" là những từ có 2 âm tiết còn những từ có 3 âm tiết "important", 4 âm tiết "practitioner" và 5 âm tiết như "international",...vv

Tiếng Anh là ngôn ngữ đa âm tiết, những từ có hai âm tiết trở lên luôn có một âm tiết phát âm khác biệt hẳn so với những âm tiết còn lại về độ dài, độ lớn và độ cao. Âm tiết nào được phát âm to hơn, giọng cao hơn và kéo dài hơn các âm khác trọng cùng một từ thì ta nói âm tiết đó được nhấn trọng âm. Hay nói cách khác, trọng âm rơi vào âm tiết đó. Khi nhìn vào phiên âm của một từ, thì trọng âm của từ đó được ký hiệu bằng dấu phẩy trên ở phía trước, bên trên âm tiết đó.

Vậy có quy tắc nào để đánh dấu trọng âm của từ hay không? Câu trả lời là có. Tuy nhiên, giống như bất kể các hiện tượng ngữ pháp, đó chỉ là tương đối, tức là không đúng vs mọi trường hợp. Nhưng chúng ta vẫn có thể áp dụng trong rất nhiều trường hợp. Sau đây mình sẽ giới thiệu 1 số quy tắc đánh dấu trọng âm cơ bản nhất:

Đối với các từ có 2 âm tiết, ta có 4 quy tắc cơ bản:

- Thứ 1, đối với hầu hết các danh từ và tính từ có 2 âm tiết trong tiếng Anh thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. VD: center, object, flower, happy, clever, sporty,...
- Thứ 2, các động từ có tận cùng là "ow", trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1. VD: borrow, follow.
- Thứ 3, hầu hết các động từ, giới từ có 2 âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2. Chẳng hạn: relax, receive, accept, among, aside, between,...
- Thứ 4, những từ có 2 âm tiết nhưng âm tiết thứ nhất là 1 tiền tố thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2. Chẳng hạn từ dislike, redo, prepare, unwise,...

Đối với các từ có 3 hay nhiều hơn 3 âm tiết,

- Vs các danh từ có 3 âm tiết và âm tiết thứ 2 có chứa âm "ơ" hoặc "i" ngắn, thì trọng âm sẽ rơi vào âm tiết thứ 1. VD: paradise, pharmacy, holiday, resident,...
- Nếu các động từ có âm tiết cuối cùng chứa âm "ơ" hoặc "i" thì trọng âm sẽ rơi vào âm tiết thứ 2. VD: consider, remember, examine,...
- Nếu các tính từ có âm tiết đầu tiên chứa âm "i" ngắn hoặc "ơ" thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2. VD: familiar, considerate,...

Đối với các từ ghép:

- Danh từ ghép: trọng âm ở âm tiết thứ 1. VD: doorman, typewriter, greenhouse,...
- Động từ và tính từ ghép: trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2. Chẳng hạn: understand, overflow, self-confident, well-dressed, hard-working,...

Và còn rất nhiều quy tắc khác cùng những trường hợp ngoại lệ. Bằng cách luyện tập thường xuyên, chúng ta sẽ dần dần quen vs mặt từ và nhớ đc trọng âm của chúng 1 cách tự nhiên. Chúc các bạn học vui.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Trong bài học hôm nay các bạn sẽ đc tìm hiểu về nghĩa cũng như cách dùng của 1 số lượng từ cơ bản nhất để tạo nên 1 câu tiếng Anh hoàn chỉnh, đó là các lượng từ **much - many - little - a little - few - a few - a lot of - lots of và plenty of**.

Phần đầu của bài học, hãy cùng tìm hiểu về 4 lượng từ **much - many - few - little** nhé!

- Điều thứ nhất, chúng ta thường dùng **much (nhiều)** và **little (ít)** với các danh từ không đếm được (**uncountable nouns**). VD: much time (nhiều thời gian), much luck (nhiều may mắn), little energy (ít sức), little money (ít tiền).

- Điều thứ 2, chúng ta dùng **many (nhiều)** và **few (ít)** với các danh từ đếm được số nhiều (**countable plural nouns**). VD: many friends (nhiều bạn bè), many people (nhiều ng), few cars (ít xe ô tô), few cakes (ít bánh).

Tóm lại, mặc dù much và many cùng có nghĩa là "nhiều" và few với little cùng có nghĩa là "ít", tuy nhiên, **much và little lại chỉ dùng cho DT không đếm được**, trong khi đó, **many và few lại dùng với DT đếm được số nhiều**.

Phần thứ 2, cùng tìm hiểu về 3 lượng từ **a lot of - lots of - plenty of**. Cả 3 lượng từ này đều mang nghĩa là "nhiều". Thường thì cả 3 lượng từ đều dùng vs các danh từ k đếm được số nhiều (**uncountable plural nouns**). Chẳng hạn như: a lot of luck (nhiều may mắn), a lot of people (nhiều ng), lots of time (nhiều thời gian), lots of books (nhiều sách), plenty of money (nhiều tiền), plenty of ideas (nhiều ý kiến).

Tuy nhiên, chú ý rằng, plenty có nghĩa là nhiều quá đến nỗi thành dư thừa. Chẳng hạn: "Have some more to eat - No, thank you. I've had plenty" (Ăn thêm 1 ít nữa đi. K cảm ơn, tôi đã ăn nhiều rồi).

Phần tiếp theo chúng ta sẽ cùng xem xem, các lượng từ đc sử dụng trong những câu như thế nào nhé!

- **Chúng ta dùng much và many chủ yếu trong các câu phủ định và câu hỏi**. VD: "We didn't spend much money" (Chúng tôi đã k tiêu nhiều tiền) hoặc "Have you got many friends here?" (Cậu có nhiều bạn bè ở đây k?)

- Trong các **câu xác định hay câu khẳng định**, chúng ta thường dùng **a lot of**. Much đc dùng rất ít trong câu khẳng định. VD: "There has been a lot of rain recently" (Gần đây trời mưa rất nhiều, chứ k nói "much rain").

- Nhưng chúng ta lại thường dùng too much và so much trong các câu xác định hay khẳng định. VD: "I can't drink this milk. There's too much sugar in it" (Con không uống cốc sữa này đc, có quá nhiều đường trong đó)

Ở phần cuối cùng này, hãy cùng khám phá xem có những sự khác nhau nào giữa **little-a little-few-a few**.

- Cả **a little** và **a few** thường mang nghĩa xác định, tức là 1 ít, 1 vài, 1 số lượng ít. VD: I enjoy my life here. I have a few friends and we meet quite often (Tôi thích cuộc sống tại đây. Tôi có vài ng bạn và chúng tôi gặp nhau khá thường xuyên). "A few friends" có hàm nghĩa là k nhiều nhưng đủ để vui chơi. Hoặc trong 1 VD khác "Have you got any money? - Yes, a little. Do you want to borrow some?" (Anh có tiền k? - Có, 1 ít. Anh muốn mượn 1 ít tiền k?). "A little" ở đây mang nghĩa là có ít nzn vẫn đủ để cho ng khác vay.

- Nhưng **only a few** và **only a little** lại **mang nghĩa phủ định**. VD: "Hurry up! We've only got a little time" (Nhanh lên, chúng ta còn rất ít thời gian thôi). Trong trường hợp này, tuy còn thời gian nzn ý ng nói là k đủ thời gian để đến nơi đúng giờ.

- Ngược lại với a little và a few, thì **little và few mang nghĩa phủ định**, tức là có rất ít đến nỗi không đủ dùng. VD: "She just came here. She has few friends" (Cô ấy mới đến đây. Cô ấy có rất ít bạn (có rất ít, không có đủ bạn bè để chơi cùng) hoặc "There's little milk in the bottle" (Có rất ít sữa trong bình, và ít đến nỗi không đủ để uống)

Bài học đến đây là hết. Hy vọng sau này các bạn có thể phân biệt rõ ngữ nghĩa và cách dùng của các lượng từ vừa rồi để có thể áp dụng trong giao tiếp tiếng Anh nhé!

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến với Step Up Radio. Mình là Linh.

Tiếp tục chuỗi bài học liên quan đến các khái niệm cơ bản mà người học tiếng Anh bất kể mục đích là gì đều cần phải nắm rõ, hôm nay các bạn hãy cùng mình tìm hiểu một chút về 4 từ xuất hiện vs tần suất có thể nói là phổ biến nhất: **"Some" và "Any" (nghĩa là vài, 1 vài), "No" (không) và "None" (không cái nào)**.

Trước tiên hãy cùng tìm hiểu về **"Some" và "Any"** nhé!

Nhìn chung, chúng ta dùng **"some" trong các câu xác định** (positive sentences) và **"any" trong các câu phủ định** (negative sentences). VD: "We bought some flowers" và "We didn't buy any flowers" hoặc "There's somebody at the door" và "There isn't anybody at the door".

"Some" và "Any" đều được sử dụng trong các câu hỏi. Chúng ta dùng "some" để nói về 1 người hay 1 vật mà chúng ta biết là có tồn tại hay chúng ta nghĩ như vậy. "Are you waiting for somebody?" (Bạn đang đợi ai đó phải k?) đồng nghĩa vs câu "I think you are waiting for somebody" (Tôi nghĩ bạn đang đợi ai đó). Chúng ta cũng dùng **"some" trong các câu hỏi khi muốn hỏi về cái gì**. "Would you like something to eat?" có nghĩa là có cái gì đó để ăn và bạn hỏi ng khác liệu họ có muốn ăn gì không. Tuy nhiên, trong hầu hết câu hỏi thì chúng ta dùng "any" vì chúng ta không rõ liệu vật hay người đó có tồn tại hay không. "I can't find my bag. Has anybody seen it?" (t không thể tìm được túi của tôi. Có ai đó nhìn thấy nó không?)

"Any" có thể được sử dụng với nghĩa "bất kể, bất kì cái gì". VD: Nếu nói "You can take any bus. They all go to the center" thì có nghĩa là bất kể bạn đi chuyến xe buýt nào thì nó đều đưa bạn đến trung tâm. Hoặc "Come and see me anytime you want" có nghĩa là hãy đến và gặp tôi bất kể khi nào bạn muốn, k quan trọng đó là lúc nào.

Các từ **Somebody/Someone/Anybody/Anyone** đều là các từ số ít nên theo sau chúng, động từ đều **đc chia ở dạng số ít**. VD: "Someone is here to see you" chứ không nói "Someone are here to see you" (Có ai đó đang đợi gặp bạn). Nhưng thường **dùng They/Them/Their sau các từ đó**. VD: "Someone forgot their umbrella", tức là đã có ai đó quên ô của chính anh ta/cô ta.

Tiếp theo, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu cặp từ "No" và "None".

Thứ nhất, sau "no" là danh từ. **"No" bằng với "not a" hoặc "not any"**. VD: "There were no shops open" bằng nghĩa với câu "There weren't any shops open" (Không có cửa hàng nào mở cửa). 1 VD khác: "We had to walk home because there was no bus" tương tự nghĩa với câu "We had to walk home because there wasn't a bus" (Chúng tôi phải đi bộ về nhà vì không còn chuyến xe buýt nào cả).

Thứ hai, **sau "none" không có danh từ**. VD: "How much money do you have?" - "None" (Bạn có bao nhiêu tiền? - Không có 1 đồng nào). Từ "none" = vs "no money".

Thứ 3, chúng ta có thể dùng **"none of" và sau nó là danh từ số nhiều với hàm nghĩa "không có gì là..."**. Động từ đứng sau nó đều có thể chia ở dạng số ít hoặc số nhiều, tuy nhiên, động từ dạng số nhiều phổ biến hơn.

VD: "None of the shops were (hoặc "was") open" (không có cửa hàng nào mở cửa). Hoặc "None of the students were (hoặc "was") late for school". (không có học sinh nào đi học muộn).

Bài học đến đây là kết thúc.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến với Step Up Radio. Mình là Linh.

Trong bài học hôm nay, mình sẽ chỉ ra cách dùng các từ **all (tất cả) - every (mỗi, một) - whole (toàn bộ, hoàn toàn)** ở đúng các ngữ cảnh. Các bạn hãy cùng sẵn sàng bắt đầu bài học với mình nhé!



Đầu tiên hãy cùng xem xét cặp từ đồng nghĩa **"all"** và **"everybody/everyone"**. Cả 3 đều mang nghĩa tất, tất cả, nhưng "everybody/everyone" mang nghĩa cụ thể hơn là mọi người, mỗi người.

Chính vì thế, "all" thường không được sử dụng với nghĩa "tất cả mọi người, mỗi 1 ng".

VD: Chúng ta nói **"Everybody enjoyed the party"** (Mọi người đều thích bữa tiệc) chứ không nói "All enjoyed the party".

Tuy nhiên, chúng ta nói "all of us/all of you/all of them" chứ không nói "everybody of...".

VD: **All of us enjoyed the party** (Tất cả chúng tôi đều hài lòng với bữa tiệc) chứ không nói "Everybody of us enjoyed the party".

Tiếp theo là cặp từ **"All" (tất cả) và "Everything" (mọi thứ)**.

Bạn có thể nói "All I can/All you need"...vv nhưng chúng ta không thường dùng từ "All" 1 mình. Chẳng hạn như: **"He thinks he knows everything"** (Anh ta nghĩ rằng anh ta biết mọi thứ) chứ không nói "He thinks he knows all" hoặc chúng ta thường nói **"Everything went wrong"** (Mọi thứ đều tồi tệ) chứ không nói "All went wrong". Và bạn có thể dùng **"all about"** với nghĩa **"mọi điều/mọi thứ về"**. VD: He knows all about computers (Anh ta biết mọi thứ về máy tính), "They told us all about their holiday" (Họ kể với chúng tôi tất cả về kỳ nghỉ của họ). Các bạn cũng có thể dùng **"all"** với nghĩa **"the only thing/the only things"** (Thứ hoặc những thứ duy nhất). VD: **All I've eaten today is a sandwich** bằng nghĩa với câu **The only thing I've eaten today is a sandwich** (Thứ duy nhất mà tôi đã ăn hnay là 1 cái bánh xăng-uych).

Các từ **every/everybody/everyone/everything** đều là các từ số ít, nên theo sau nó sẽ là các động từ chia ở số ít. VD chúng ta nói **"Everybody has arrived"** (Mọi người đã đến) chứ không nói "Everybody have arrived" hoặc **"Everyone knows it"** (Mọi người đều biết cả) chứ không nói "Everyone know it".

Cặp từ tiếp theo mà chúng ta sẽ tìm hiểu là **"whole" và "all"**. "Whole" có nghĩa là hoàn toàn, toàn bộ (bằng nghĩa vs "complete", "entire"). Thông thường chúng ta dùng **"whole" với các danh từ số ít**, tức là theo sau "whole" là các danh từ số ít. VD: "Did you read the whole book?" (có nghĩa là bạn đã đọc toàn bộ quyển sách chưa chứ k phải 1 phần của quyển sách), hay "I was so hungry, I ate a whole packet of biscuits" (có nghĩa là tôi đã quá đói nên tôi đã ăn hết gói bánh quy). **Chúng ta cũng không dùng danh từ không đếm được với "whole", thay vào đó sẽ dùng "all"**. VD: "I spent all the money you gave me" (Tôi đã tiêu hết tiền bạn đưa tôi) chứ k nói "I spent the whole money you gave me".

Cuối cùng, hãy cùng xem xét các từ **"every" (mỗi, 1), "all" (tất cả) và "whole" (toàn bộ) với các từ chỉ thời gian**. Chúng ta sử dụng "every" để nói về tần suất xảy ra của việc gì đó, everyday, every Monday, every ten minutes...vv VD: There's a bus every ten minutes (cứ 10' lại có 1 xe buýt), We don't see each other often - about every six months (Chúng tôi không thg xuyên gặp nhau, khoảng 6 tháng 1 lần)... 2 cụm từ "all day" và "the whole day" có nghĩa là trọn vẹn 1 ngày, từ đầu đến cuối ngày. VD: "We spent all day on the beach" hoặc "We spent the whole day on the beach" (Chúng tôi dành cả ngày ở trên biển). **Chú ý, nói "all day", "all week",...vv chứ k nói "all the day" hay "all the week"**.

"All the time" và "every time" mang 2 nét nghĩa khác nhau. "All the time" có nghĩa là luôn luôn, liên tục, còn **"every time"** có nghĩa là mỗi lần, mỗi dịp.

Chẳng hạn, "They never go out. They are at home all the time" (Họ không bao giờ đi chơi. Họ luôn luôn ở nhà). "Every time I see you, you look different" (Mỗi lần gặp em, nhìn em đều khác).

Vậy là bài học hôm nay đã kết thúc.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Đôi khi chúng ta sử dụng hai hay nhiều tính từ cùng 1 lúc, chẳng hạn như: **"Tom lives in a new nice house"** (Tom sống trong 1 ngôi nhà mới rất đẹp) hay **"She has big blue eyes"** (Cô ấy có đôi mắt xanh và to)...vv Tuy nhiên **các tính từ khác nhau lại được sắp xếp theo 1 nguyên tắc cố định**. Vậy thì sắp xếp các tính từ như thế nào cho chính xác đây?

Hãy cùng mình đi tìm câu trả lời ở bài học hôm nay nhé!



Một câu nói sẽ trở nên sinh động và đa dạng, đầy đủ thông tin cũng như ngắn gọn hơn nếu chúng ta biết sử dụng linh hoạt và chính xác các loại tính từ. Các tính từ như "new" (mới), "large" (rộng, lớn), "round" (tròn),...vv là các tính từ miêu tả, chỉ sự kiện (fact adjectives), chúng cho ta biết những thông tin khách quan về 1 vật hay 1 điều gì đó (tuổi tác, kích thước, màu sắc,...). Các tính từ như "nice" (hay, đẹp) hay "beautiful" (đẹp) lại là những tính từ chỉ ý kiến của người nói (opinion adjectives), chúng cho ta biết cảm nhận, cảm nghĩ của ai đó về 1 vật hay 1 sự việc. Trên thực tế, các tính từ chỉ ý kiến thường đứng trc các tính từ miêu tả. Nhưng nhiều khi lại có 2 hoặc nhiều tính từ miêu tả đứng liền nhau, vậy làm thế nào để nhớ tính từ các loại khác nhau?

Mình sẽ giới thiệu ngay 1 cụm từ tóm tắt nguyên tắc sắp xếp thứ tự tính từ trước 1 danh từ mà mình đã đc học trước kia, rất dễ nhớ và ngắn gọn, nó đc gọi là **"OSHACOM" (O-S-H-A-C-O-M)**. Các bạn hãy chú ý nhé! Theo thứ tự đánh vần của từ "OSHACOM" thì chữ "O" là viết tắt của **"opinion" (ý kiến)**, "S" là viết tắt của **"size" (kích thước, chiều dài)**, "S-H" là viết tắt của **"SHape" (hình dáng, chiều rộng)**, chữ "A" là viết tắt của **"age" (tuổi tác)**, "C" là **"color" (màu sắc)**, "O" là viết tắt của **"origin" (xuất xứ)** và chữ "M", viết tắt của **"material" (chất liệu)**. Từ "OSHACOM" là cách viết tóm tắt các chữ cái đầu liên quan đến trật tự của tính từ trước 1 danh từ. Chúng mình cùng nhắc lại nhé: chữ "O" đầu là "opinion" (ý kiến), chữ "S" là "size" (kích thước, chiều dài), chữ "S-H" là "shape" (hình dáng, chiều rộng), tiếp theo là chữ "A", "age" (tuổi tác), chữ "C" là "color" (màu sắc), chữ "O" thứ 2 là "origin" (xuất xứ, nguồn gốc) và chữ "M" viết tắt của "material" (chất liệu).

Ok, sau khi đã biết lý thuyết rồi, các bạn hãy cùng mình áp dụng vào 1 số VD sau đây nhé!

Câu thứ 1: **Hôm nay là một ngày nắng đẹp**. Nắng hay có nắng là "sunny", đẹp là "nice", theo như nguyên tắc sắp xếp, tính từ chỉ ý kiến (opinion) đứng trc tính từ miêu tả, vì thế câu này sẽ nói như sau: **"Today is a nice sunny day"**.

Câu thứ 2: **Bạn tôi là 1 cô gái cao gầy**. Cao là "tall", gầy là "thin". Theo "OSHACOM", tính từ chỉ kích thước về chiều dài đứng trc chiều rộng, do đó câu này sẽ như sau: **"My friend is a tall thin girl"**.

Câu thứ 3: **Hôm qua bố tôi đã mua 1 cái bàn gỗ đẹp hình tròn**. Gỗ là "wooden", tròn là "round", đẹp là "beautiful". Cũng theo OSHACOM thì tính từ chỉ ý kiến sẽ đứng trước tính từ chỉ hình dáng và trước tính từ chỉ chất liệu. Vậy, chúng ta nói: **"Yesterday my dad bought a beautiful round wooden table"**.

Câu thứ 4: **Anh có thấy chiếc túi nhựa nhỏ màu đen ở đâu không?** Nhựa là "plastic", nhỏ là "small", màu đen là "black". Tương tự theo cấu trúc OSHACOM, tính từ chỉ kích thước đứng trước tính từ chỉ màu sắc và trước tính từ chỉ chất liệu. Ta có: **"Have you seen a small black plastic bag?"**

Các VD khác: **1 người đàn ông cao lớn - a tall young man**

1 bài hát Nga cổ - an old Russian song

1 chiếc áo sơ mi vải trắng cũ kỹ - an old white cotton shirt...vv

Bài học đến đây là kết thúc. Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Các bạn có nghĩ liệu tiếng Anh có đơn giản, thêm các từ như "đang", "sẽ" hay "đã" là có thể hiểu hiện trạng diễn ra của 1 sự việc nào đó k? Tin buồn là k đơn giản như vậy, nhưng tin vui là các bạn đã có mình ở đây giúp các bạn tiếp cận vs 3 thì cơ bản cần thiết nhất 1 cách dễ hiểu và nhanh chóng.

"She was with me last night" (Tối qua cô ấy đã ở cùng tôi)

"We didn't go to Paris last summer" (Chúng tôi đã đến Pa-ri hè năm ngoái)

2 ví dụ vừa rồi đều được biểu đạt bằng thì **Quá khứ đơn (past simple tense)** và chúng cũng diễn tả cách dùng của thì này. **Thì QKĐ nhìn chung đc dùng để diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ, có thời gian cụ thể và đã hoàn tất.**

Dạng khẳng định được cấu tạo bởi **chủ ngữ + động từ thêm đuôi "e-d"** hoặc động từ bất quy tắc. Đối với các động từ bất quy tắc thì không còn cách nào ngoài việc học thuộc. Theo cá nhân mình thấy k nhất thiết phải học hết tất cả các động từ bất quy tắc, **bạn chỉ cần học các động từ thường dùng nhất thôi.**



VD: "**I played computer games last night**" (tối qua tôi đã chơi trò chơi máy tính, "play" không phải động từ bất quy tắc nên vẫn thêm đuôi "e-d").

Hoặc "**They bought a new house**" (Họ đã mua 1 ngôi nhà mới, "bought" là dạng Quá khứ của động từ bất quy tắc "buy").

Dạng phủ định chỉ cần thêm "didn't" trước động từ và lưu ý, động từ này đã được đưa về dạng nguyên thể. VD: "My father didn't wear that shirt yesterday" (Bố tôi đã không mặc chiếc áo sơ mi đó ngày hôm qua).

Dạng nghi vấn chỉ cần đặt "did" hoặc "didn't" lên đầu câu và theo sau là 1 mệnh đề xác định.

VD: "Did you sleep early last night?" (Đêm qua cậu có ngủ sớm không?)

Câu trả lời là "Yes" cộng vs chủ ngữ và "did", nếu là "No" cộng vs chủ ngữ và "didn't".

"Yes, I did" hoặc "No, I didn't".

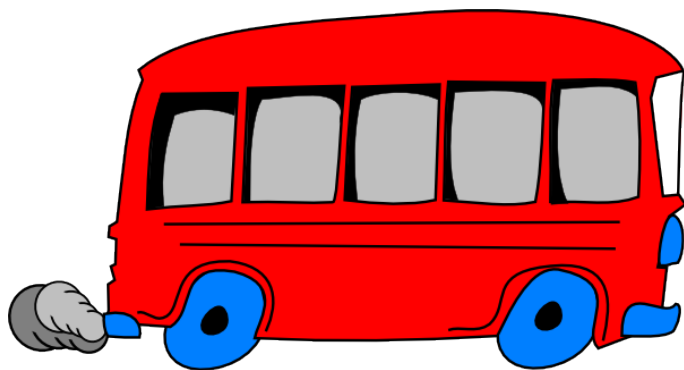
Và bây giờ, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu **thì hiện tại tiếp diễn nhé (Present continuous tense).**

Hãy xem xét các câu nói sau:

"Look! The bus **is coming**" (Nhìn kìa, xe buýt đang đến)

"**I'm looking for** a new job" (Tôi đang tìm 1 cv ms)

"**Im meeting** him at 8" (Tôi sẽ gặp a ấy lúc 8h)



Theo như các VD vừa rồi, chúng ta có thể suy ra thì HTTD có 3 cách dùng chính.

Diễn tả sự việc đang xảy ra ở thời điểm nói (Chiếc xe buýt đang đi đến phía người nói tại thời điểm đó).

Diễn tả sự việc đang diễn tiến nhưng không diễn ra ở thời điểm nói, hành động này mang tính chất tạm thời (Tôi đang tìm 1 công việc mới, đang tìm ở đây có nghĩa là đã tìm và tiếp tục tìm kiếm nhưng không có nghĩa là tại thời điểm tôi nói là tôi đang đi tìm việc mà lúc này tôi có thể đang ở văn phòng làm việc hoặc ở siêu thị).

Diễn tả 1 sự việc diễn ra ở 1 thời điểm xác định trong tương lai và được lên lịch và sắp xếp sẵn (tôi sẽ gặp anh ấy lúc 8h, tức là buổi gặp gỡ này đã được bàn bạc từ trước và chúng tôi sẽ gặp nhau đúng 8h tối nay như đã hẹn).

Thể khẳng định của thì Hiện tại tiếp diễn bao gồm chủ ngữ + động từ "tobe" (tùy vào chủ ngữ, chủ ngữ là "I", ĐT "tobe" chia là "am", I/You/We/They chia "are" và He/She/It chia "is"), sau động từ "tobe" là động từ thêm đuôi "ing".

VD: "It's raining outside" (Ngoài trời đang mưa). "I'm watching TV" (Tôi đang xem TV). "We are waiting for her" (chúng tôi đang đợi cô ấy).

Thể phủ định chỉ cần thêm "not" sau động từ "tobe", các phần khác tương tự.

VD: "They aren't arriving until Tuesday" ("aren't" = vs "are not", Họ sẽ k tới cho đến thứ 3).

Thể nghi vấn thì chỉ việc chuyển "tobe" lên đầu câu, tiếp đến là chủ ngữ và động từ đuôi "-ing".

Câu trả lời là "Yes" sau nó là chủ ngữ cộng vs động từ "tobe" tương ứng, câu trả lời là "No" thì theo sau nó là chủ ngữ cộng vs "tobe" thêm "not".

VD: "Are you waiting for a taxi?" (Bạn đang chờ taxi à?) (Yes, I am hoặc No, I'm not).



Và thì thứ 3 mình muốn giới thiệu là **thì Tương lai đơn (future simple tense)**. Thì Tương lai đơn được dùng để nói về 1 hành động hay sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, có thể là 1 quyết định ngay tại thời điểm nói hoặc 1 dự đoán không có căn cứ.

VD: "We will see what we can do to help you" (Chúng tôi sẽ liệu xem có thể làm gì để giúp bạn).

"You should go to school now" -

"Okay, I will go to class in 10 'minutes"

(Con hãy đi học ngay đi - Vâng, con sẽ đến lớp trong 10' nữa, người con chỉ vừa mới đưa ra quyết định đi học sau lời yêu cầu của mẹ).

Dạng khẳng định của thì TLĐ bao gồm chủ ngữ + với will và động từ ở dạng nguyên thể.

VD: "Perhaps they will be here in 20 minutes" (Có lẽ họ sẽ đến đây trong 20' nữa).

Dạng phủ định chỉ cần thay "will" thành "won't".

VD: "I think I won't join the party tonight" (Tôi nghĩ là tôi sẽ k thgia bữa tiệc tối nay).

Dạng nghi vấn cũng chỉ cần đặt "will" hoặc "won't" lên đầu và theo sau là 1 mệnh đề xác định.

VD: "Will we buy that clock?" (Chúng ta sẽ mua chiếc đồng hồ đó chứ?) -

Câu trả lời: Yes, we will hoặc No, we won't. "Yes" "No" theo sau bởi chủ ngữ và "will" hoặc "won't".

Có 1 lưu ý nhỏ cho tất cả các thì, **khi trả lời câu hỏi "No", chúng ta luôn viết và đọc dạng rút gọn của từ.**

VD: "No, we won't" chứ k nói "No, we will not" hoặc "No, I don't" chứ k nói "No, I do not"...vv

Bài học đến đây là hết.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Trong tiếng Anh giao tiếp cũng như trong các kì thi IELTS, TOEFL, TOEIC, các dạng câu so sánh được sử dụng rất nhiều và phổ biến. Đây là một phần ngữ pháp vô cùng quan trọng giúp nâng điểm các bài viết, bài luận hay linh hoạt hóa câu nói. Sau đây chúng ta hãy cùng tìm hiểu **3 cấp so sánh của tính từ: so sánh bằng, so sánh hơn và so sánh hơn nhất** nhé!

Đầu tiên là **so sánh ngang bằng (Equality)**. Công thức: **"as" cộng tính từ và "as"**.

VD: bạn 16t, Jenny cũng 16t. Bạn có thể nói: **"Jenny is as young as I'm"**. 1 VD khác, bạn thấy phim A chán và phim B cũng vậy. Ta nói: **"The film A is as boring as the film B"**.

Có 2 loại tính từ gọi là tính từ ngắn và tính từ dài.

Tính từ ngắn là những tính từ có 1 hoặc đôi khi là 2 âm tiết. Chẳng hạn: nice, small, big, pretty,...vv

Tương tự **tính từ dài là những tính từ có 2 âm tiết trở lên:** beautiful, interesting, fluently,...vv

Dạng so sánh thứ hai mà mình muốn giới thiệu là **so sánh hơn (Comparative)**.

Đối với tính từ ngắn, công thức sẽ như sau: **tính từ ngắn cộng vs đuôi "e-r" và cộng với "than"**. Chẳng hạn: Jenny cao 1m7. Tom cao 1m8. Như vậy là Tom cao hơn Jenny. "Tall" (cao) là tính từ 1 âm tiết, thêm đuôi "e-r", ta có: "taller", như vậy "Tom is taller than Jenny". VD khác: Thước kẻ của Jenny dài 20cm, của bạn dài 10cm. "Long" (dài) là tính từ ngắn 1 âm tiết, thêm đuôi "e-r", ta có "longer", chúng ta sẽ nói: "Jenny's ruler is longer than mine".

Tuy nhiên **với các tính từ dài**, chúng ta không thêm đuôi "e-r" mà **thêm "more" trước tính từ, tức công thức sẽ như sau: "more" cộng với tính từ dài và cộng với "than"**. VD: Jenny nói tiếng anh trôi chảy hơn Lan. "Fluent" là tính từ dài, ta sẽ nói: "Jenny speaks English more fluent than Lan".

Dạng so sánh thứ 3 là **so sánh hơn nhất (Superlative)**. Điểm chung trong công thức của cả tính từ ngắn và dài đều là **luôn có "the" trước các tính từ**, nhưng **với tính từ ngắn, "the" cộng vs tính từ ngắn và đuôi "e-s-t"**.

VD: Jenny là học sinh thấp nhất trong lớp. "short" là tính từ ngắn, thêm đuôi "e-s-t", ta có: "shortest", "Jenny is the shortest student in the class". Hoặc trong túi, áo màu đỏ là nhỏ nhất. "Small" là tính từ ngắn, thêm đuôi "e-s-t", "smallest", ta nói: "The red shirt is the smallest in the bag".

Với tính từ dài, ta có "the" cộng với từ "most" và rồi mới đến tính từ dài.

VD: Ngôi nhà A thuận tiện nhất trong 3 ngôi nhà. "Convenient" là tính từ dài thêm đuôi "e-s-t", ta có: "The house A is the most convenient than the other 3 houses". Hoặc chẳng hạn, bạn muốn nói: Sinh nhật là ngày thú vị nhất trong cuộc đời mỗi người. "Interesting" là tính từ dài, ta nói "Birthday is the most interesting day of one's life".

Cũng giống như bất kì 1 quy tắc nào khác của tiếng Anh, sau đây sẽ là 1 số trường hợp đặc biệt của so sánh hơn và hơn nhất của tính từ.

Từ được đọc đầu tiên là từ gốc, tiếp đến là dạng so sánh hơn và cuối cùng là dạng so sánh nhất của chúng, các bạn chú ý theo dõi nhé!

Thứ 1: "good" và "well" - "better" - "the best"

Thứ 2: "bad" và "badly" - "worse"x2 - "the worst"x2

Thứ 3: "little" - "less" - "the least"

Thứ 4: "much" và "many" - "more" - "the most"

Thứ 5: "far" (xa) - "farther"x2 hoặc "further"x2 - "the farthest"x2 hoặc "the furthest"x2.

Bài học đến đây là kết thúc.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

Bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về 4 động từ khuyết thiếu (**Modal verbs**) **"Can", "Might", "Must" và "Should"** nhé!

Đúng như tên gọi **"động từ khuyết thiếu"**, bản thân các động từ có những điểm "khuyết thiếu" hay đặc biệt hơn so với những động từ thường như "do", "go", "play",...vv

Đặc tính chung đầu tiên, **các động từ khuyết thiếu đều theo sau bởi các động từ nguyên thể không "to"**.

VD: "They can speak French". Sau "can", "speak" vẫn để ở dạng nguyên thể.

Thứ 2, **không thêm "s" sau các động từ khuyết thiếu ở ngôi thứ 3 số ít thì hiện tại**.

VD: "He can use your phone" chứ k nói "He cans use your phone".

Thứ 3, **các ĐT khuyết thiếu có nhiều nhất 2 thì: hiện tại và quá khứ đơn**.

VD: "She can cook meals" (thì HT) và "She could cook meals when she was twelve" (thì QKĐ)

Nhưng các từ khác nhau đều có nét nghĩa và cách dùng khác nhau.

"Can" nghĩa là có thể, diễn tả 1 khả năng. VD: "Can you swim?"

Trong văn nói, "can" có thể dùng để diễn tả sự cho phép và "cannot" dùng để chỉ sự cấm đoán. VD: "You can go inside but you can't smoke there"

"Can" cũng có thể diễn tả 1 điều có thể xảy đến và "cannot" ngược lại, 1 điều khó có thể xảy ra. VD: "Can it be true?", "He can't lose his keys"

Động từ khuyết thiếu tiếp theo là **"might"**. Có rất nhiều cách sử dụng của "might" nhưng mình chỉ giới thiệu 1 vài cách dùng phổ biến nhất thôi nhé! "Might" có thể dùng diễn tả khả năng có thể hoặc không thể xảy ra. VD: "It might rain". "The news might not be true".

Diễn tả sự cho phép. VD: "Might I go to the party?"

Và được dùng trong câu cảm thán như 1 lời cầu chúc. "Might all your dreams come true".

"Must" là động từ khuyết thiếu khác mà chta k thể k biết. "Must" nghĩa là "phải" diễn tả 1 sự mệnh lệnh hay 1 sự bắt buộc. "You must drive on the left in London".

Ngoài ra "must" còn được dùng trong câu suy luận logic. VD: "Are you going home at midnight? You must be mad" (Cô định về nhà vào nửa đêm đấy hả? Chắc cô mất trí r!)

"Must not" hay "mustn't" diễn tả 1 lệnh cấm: "You mustn't walk on the grass" (Không được dẫm lên cỏ)

Khi muốn diễn tả thể phủ định của "Must" với ý nghĩa "không cần thiết", người ta sử dụng "Need not" hay "needn't". VD: "Must I do it now? - No, you needn't. Tmr will be soon enough" (Tôi có cần làm ngay bây giờ không? - Không, không cần thiết đâu. Ngày mai vẫn còn kịp)

Cuối cùng là động từ **"Should"** (nên). "Should" dùng trong câu khuyên ai đó nên làm gì. "You should do what the teacher tells you". "Should" cũng có thể dùng thay cho "must" khi không muốn diễn tả 1 ý nghĩa quá bắt buộc ai đó phải làm gì. "You should go on the pavement" (Anh nên đi lên vỉa hè).

Bài học đến đây kết thúc. Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

Chào mừng các bạn đến vs Step Up Radio. Mình là Linh.

You haven't got a car, have you? (Bạn chưa có xe hơi phải không?) (lên giọng)
It was a good film, wasn't it? (Đó là 1 bộ phim hay phải không?) (xuống giọng)

Trong 2 câu vừa rồi, **"Have you"** và **"Wasn't it"** là các **question tags (câu hỏi đuôi)**, tức là **các câu hỏi nhỏ mà chúng ta đặt ở cuối câu**. Trong các câu hỏi đuôi, chúng ta dùng trợ động từ. Đối với thì **hiện tại đơn** và **quá khứ đơn**, dùng **do/does/did**.

VD: They came by car, didn't they? (Họ đến bằng xe hơi phải không?)

Chúng ta thường dùng câu hỏi đuôi xác định (**a positive question tag**) cho câu phủ định và ngược lại, câu hỏi đuôi phủ định (**a negative question tag**) cho câu xác định. Chẳng hạn như: **Tom won't be late, will he?** (Tom sẽ không đến trễ phải không?), **They don't like us, do they?** (họ không thích chúng ta phải không?), **It isn't Jenny over there, is it?** (Người đằng kia không phải Jenny đúng không?). Ở các VD này, nửa phần trước của câu đều ở dạng phủ định với các từ **"won't", "don't" và "isn't"**, **câu hỏi đuôi sẽ được đặt ở dạng xác định "will he", "do they" và "is it"**. Ngược lại với các câu mang tính chất khẳng định như **"Jenny will be here soon", "Tom should pass his exam" hoặc "They were pretty angry"** thì câu hỏi đuôi sẽ lần lượt là **"won't she", "shouldn't he" và "weren't they"**.

Tuy nhiên **hãy lưu ý đến ý nghĩa câu trả lời cho câu hỏi đuôi với "Yes" và "No"**.

VD: "You're not going to work today, are you?", nếu câu trả lời là "Yes", điều đó có nghĩa là bạn sẽ vẫn đi làm, ngược lại, câu trả lời là "No" thì có nghĩa là bạn sẽ không đi làm.

Ý nghĩa của 1 câu hỏi đuôi sẽ tùy thuộc vào cách mà bạn nói hay biểu hiện câu nói đó.

Nếu bạn xuống giọng thì không phải bạn thực sự đang hỏi mà bạn chỉ mong người khác đồng ý với bạn. "Jenny doesn't look very well, does she?" - "No, she looks awful" (Trông Jenny không dc khỏe lắm phải k? - Không, cô ấy trông tệ quá).

Nhưng nếu bạn lên giọng, thì đó là 1 câu hỏi thực sự. "You haven't seen Tom today, have you?" (Hôm nay bạn đã không gặp Tom phải không?). Câu hỏi này có ý nghĩa tương đương với câu "Have you seen Tom today?" (Hôm nay bạn có gặp Tom không?) - "No, I'm afraid not" (Không, tôi e rằng không).

Câu phủ định cộng với câu hỏi đuôi khẳng định thường được dùng để hỏi về sự việc hay tin tức hoặc yêu cầu ai làm điều gì đó và lên giọng ở cuối câu hỏi đuôi.

Hãy cùng xem xét các VD sau:

"You couldn't do me favor, could you?" (Bạn không thể giúp tôi được phải không?) - **"It depends what it is"** (Còn tùy vào đó là việc gì),

"You don't know where Tom is, do you?" (Bạn không biết Tom ở đâu phải không?) - **"Sorry, I have no idea"** (Xin lỗi, tôi không biết).

Sau "Let's cộng với 1 mệnh đề", câu hỏi đuôi sẽ là "Shall we".

VD: "Let's go out for a walk, shall we?" (Chúng ta hãy ra ngoài đi dạo, đi không?)

Sau các câu mang tính chất mệnh lệnh (Do hoặc Don't do ST), câu hỏi đuôi là "Will you".

"Open the door, will you?" (Hãy mở cửa ra được không?), "Don't be late, will you?" (Đừng đến trễ được chứ?)

Lưu ý thêm rằng chúng ta nói "Aren't I" chứ k nói "Am I not".

VD: "I'm late, aren't I?" (Tôi đến muộn đúng không?)

Bài học đến đây là kết thúc. Chúc các bạn học vui.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

T: Xin chào các bạn khán giả yêu mến của Step Up English Radio. Mình là Thương. Lại một bài học bổ ích nữa lại đến. Các bạn đã bao giờ nghe nói đến **thể chủ động và bị động trong tiếng Anh** chưa? Liệu nó có phức tạp và khó nhằn không nhỉ? Không hề đâu. Mình và người đồng hành của mình hôm nay là Linh sẽ giải đáp một cách ngắn gọn nhất cho các bạn ngay bây giờ.

L: Để cho dễ hiểu thì mình nghĩ chúng ta nên nói một chút xíu về thể chủ động Thương nhỉ? Vì có chủ động thì mới có bị động đúng không?

T: Đúng rồi. Chủ động là chẳng hạn như khi chúng ta nói chúng tôi đang thu âm các bài học tiếng anh . **We are recording english lessons**. Thì nếu nói ở thể bị động chúng ta sẽ có, các bài học tiếng anh đang được ghi âm bởi chúng tôi. **English lessons are being recorded by us**.

L: Các bạn khán giả có để ý thấy chủ ngữ và vị ngữ bị đảo lộn không? Và đặc biệt là có cụm từ bởi chúng tôi, tức là **by us**.

T: Hoặc chúng ta có thể khái quát lên là những sự vật được tác động vào, chẳng hạn như những bài học tiếng anh ở trên nhận được hành động thu âm của chúng ta thì trở thành chủ ngữ của câu bị động. Còn tác giả của hành động đó thì có thể được thêm vào hoặc là không thêm vào ở cuối câu. Tức là phần **by us** đó chúng ta hoàn toàn có thể lược bỏ.

L: Vậy bây giờ tớ sẽ đặt một công thức chung như thế này được không T?

Câu chủ động là chủ ngữ + động từ + tân ngữ. Ví dụ *I will finish the work*. Thì **trong câu bị động, tân ngữ, tức là the work – công việc sẽ lên làm chủ ngữ, động từ thì bị chuyển về thể bị động, to be + quá khứ phân từ, và kết thúc bằng một phần làm nên đặc trưng của câu bị động, đó chính là by một ai đó, một cái gì đó đã làm nên hành động**. Viết lại một cách đầy đủ, chúng ta có thể bị động hoàn chỉnh của câu *I will finish the work* là *the work will be finished by me*.

T: Linh ơi, c có thể nói rõ về **quá khứ phân từ** được không? Nó cũng xuất phát từ động từ hay là thế nào hả

L: À, quá khứ phân từ nghe có vẻ rất lạ tai nhưng thực ra chúng ta bắt gặp chúng ở khắp mọi nơi đấy T ạ. Động từ có 3 dạng, đầu tiên là nguyên thể. Tiếp đến là thể quá khứ mà chúng ta thông thường vẫn thêm đuôi ed vào sau, thường dùng cho quá khứ đơn. Và thể cuối cùng chính là quá khứ phân từ mà chúng ta đang nhắc đến, dùng cho thì hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành...vv và cả thể bị động này nữa đấy. Nếu các bạn còn nhớ có một bảng động từ bất quy tắc hay nằm ở cuối của các sách tiếng anh thì quá khứ phân từ chính là cột thứ 3 của bảng đó đấy T ạ.



T: Cảm ơn Linh vì sự giải thích rất cặn kẽ vừa rồi. Các bạn khán giả đừng nhầm lẫn nhé, thể bị động không phải là 1 thì trong tiếng anh, mặc dù nó có liên quan đến cách chia động từ nhưng rõ ràng là hai khái niệm thì và thể bị động hoàn toàn tách biệt.

L: Tớ ơ tử nghĩ là bây giờ chúng ta nên thử làm thêm một ví dụ về thể bị động nữa nhỉ? Chẳng hạn như câu : **John washes the dishes.** John rửa bát đĩa

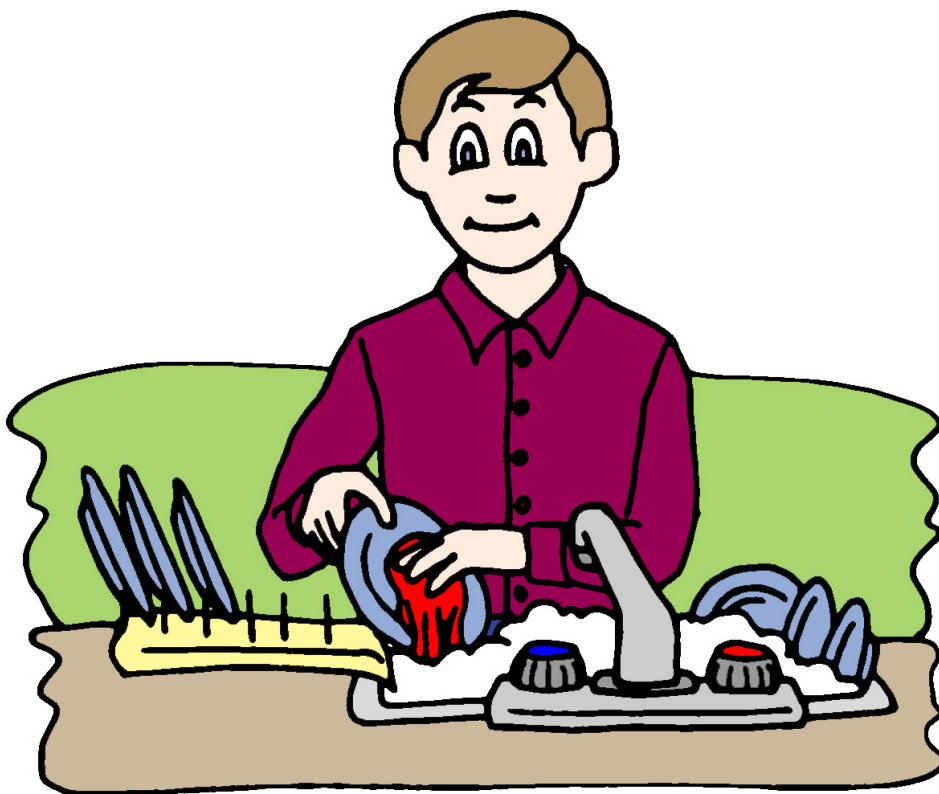
T: Vậy thì đảo lại ta có bát đĩa được rửa bởi John đúng không?

L: Thế nên câu này chắc chắn phải mở đầu từ bằng bát đĩa Thương nhỉ? The dishes làm chủ ngữ. Vì đây là thì hiện tại đơn nên việc những chiếc đĩa được rửa ta diễn tả là the dishes are washed. Động từ wash đã chuyển về quá khứ phân từ nên các bạn phải thêm ed vào nhé. Và cuối cùng người rửa bát đĩa là john nên câu bị động hoàn chỉnh cuối cùng là **The dishes are washed by John.**

T: Linh à, tớ cảm thấy càng ngày càng yêu tính logic của tiếng Anh cậu ạ.

L: Mình cũng vậy. Các bạn khán giả ơi, mình tin là các bạn đã có những hiểu biết cơ bản về thể bị động quen thuộc này rồi. Xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học sau.

T: Xin chào tạm biệt và hẹn gặp lại.



T: Welcome to Step Up english radio. My name is Thuong. Linh will be with me today, again. Welcome Linh,

L: Thanks for having me.

T: Thank you. you, too. Wow, đây là lần đầu tiên chúng ta chào khán giả của Step Up Radio bằng tiếng anh đúng không Linh? Mỗi lần nói tiếng anh là tớ đã cảm thấy rất hào hứng rồi. Hôm nay chúng ta mang tới cho các bạn nghe bài học gì đây Linh?

L: Một bài học vừa lạ mà lại vừa quen T ạ . Nó nghe có vẻ vừa văn chương lại vừa logic kiểu công thức toán học nữa chứ. Đó là **câu tường thuật**.



T: Câu tường thuật à? Liệu đó có phải là kiểu câu mà ta phải phá dấu ngoặc kép để đưa một câu nói ra ngoài và biến nó trở thành một câu tường thuật bình thường đúng không?

L: Đúng rồi T ạ. **Câu tường thuật chính là câu thuật lại một lời nói trực tiếp.** Giống như Linh hỏi Thương là: mở ngoặc kép, bây giờ ở New York đang là mấy giờ hả thương đóng ngoặc kép thì khi một người thứ 3 nghe được cuộc hội thoại của chúng ta sẽ thuật lại cho người thứ 4, thứ 5 câu hỏi của Linh dành cho thương, họ sẽ phải thuật lại từ ngôi thứ 3. Và xóa bỏ hoàn toàn dấu ngoặc kép đấy.

T: Thật là thú vị linh ạ. Tớ đoán là dạng câu này rất có ích khi ai đó muốn chúng ta thuật lại một câu nói của người khác đấy.

L: Bây giờ chúng ta sẽ cùng lấy một ví dụ thật dễ hiểu cho các bạn khán giả nhé.

T: Giả sử ta có câu: **Mary told Tom: "I love you."** Mary nói với Tom là em yêu anh. Told là động từ quá khứ của tell – nói. Như vậy hành động nói này của Mary diễn ra trong quá khứ.

L: Như vậy khi phá ngoặc ra ta có **Mary told Tom She loved him.** Bây giờ I đã thành she, you đã thành him. Còn động từ love cũng đã được chuyển về thì quá khứ.

T: Chính xác Linh ạ. Khi phá ngoặc ra thì I phải đổi thành she để đồng nhất về chủ ngữ của câu. Vì chủ ngữ ở đây là Mary chứ không phải ai khác.

L: Khi chuyển câu nói trực tiếp về câu tường thuật, ta không những phải đổi cách xưng hô mà còn phải biến đổi về thời gian, nơi chốn cho phù hợp với hoàn cảnh lúc đó.

T: Ví dụ như khi câu nằm trong dấu ngoặc kép có từ **now- bây giờ** thì khi phá ngoặc ra ta phải đổi nó thành từ **then- lúc đó**.

Rồi là **3 years ago – 3 năm trước** thì phải đổi thành **3 years before**

Tomorrow – ngày mai thì phải đổi thành **the next day** - ngày sau đó hoặc là **the following day**.

Tương tự thì **yesterday** - ngày hôm qua phải đổi thành **the day before-** hoặc là **previous day** - ngày hôm trước.

L: Ngoài ra thì **this** – cái này phải đổi về **that-** cái kia

Here - ở đây thì phải đổi về **there-** ở đó.

T: tuy nhiên thì sự biến đổi quan trọng nhất lại nằm ở thì. Như chúng ta đã lấy ví dụ ở trên, **Mary told Tom :“I love you”**. Khi phá ngoặc ra ta có: **Mary told tom she loved him**. Love đã được thêm ed vào. Thông thường thì khi chuyển câu nói trực tiếp sang câu tường thuật chúng ta phải thực hiện **lùi thì**.

Ví dụ thì hiện tại đơn sẽ lùi một thì để về thì quá khứ đơn. Hiện tại hoàn thành sẽ thành quá khứ hoàn thành. Các động từ tình thái như will sẽ thành would, can sẽ thành could, shall thành should. May thành might, vv. vvv

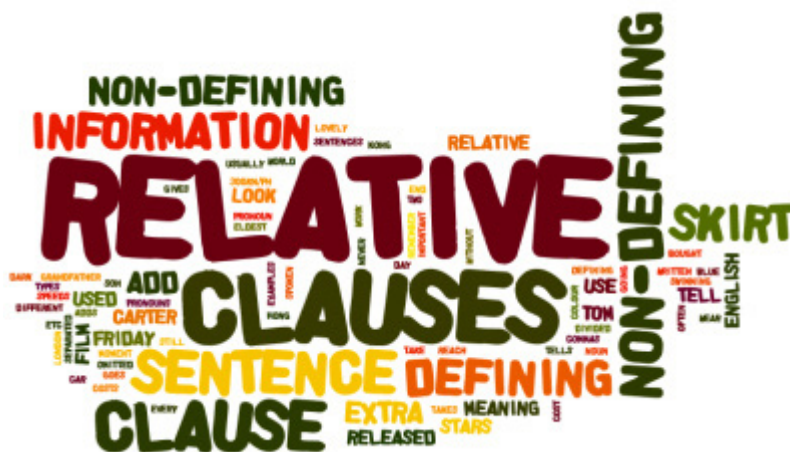
L: Các bạn khán giả ơi, tin vui là không phải khi nào phá ngoặc kép chúng ta cũng phải lùi thì. Cụ thể là khi câu nói trong ngoặc kép diễn tả một sự thật, chân lí đúng với mọi thời điểm: mặt trời mọc ở đằng đông chẳng hạn. Hoặc là khi câu trong ngoặc được nói ở thì quá khứ hoàn thành: had + phân từ quá khứ . đây là thì xa nhất của quá khứ rồi nên khi thấy thì này thì ta chỉ cần phớt lờ thôi các bạn ạ vì ta không thể lùi thì thêm được nữa.

T: Học tiếng anh đôi khi tớ có cảm giác như đang làm toán Linh ạ. Cảm giác như mình đang áp dụng những quy tắc rất logic, rõ ràng cho câu chữ.

L: Linh cũng cảm thấy tiếng Anh là một ngôn ngữ không quá khó, bởi việc tiếng Anh dùng bảng chữ cái la tinh chữ không dùng chữ tượng hình như tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Hàn cũng là một lợi thế để người việt học tiếng anh rồi.

T: Đúng vậy. Bài học về câu tường thuật xin được khép lại tại đây. Thương và Linh hi vọng sau bài học này sẽ không còn ai trong số chúng ta bỡ ngỡ với khái niệm câu tường thuật nữa. Xin chào và hẹn gặp lại.





T: Vui mừng chào đón các bạn đã quay trở lại với Step Up Radio. Mình là Thương. Và người bạn dẫn nói tiếng anh rất hay của mình là Linh cũng ở đây hôm nay. Chào Linh.

L: Cảm ơn Thương. Chào Thương và các bạn. Tuần trước trong lúc xem lại các chủ điểm ngữ pháp quan trọng thì Linh bắt gặp được một chủ đề rất hay muốn giới thiệu với các bạn. Mọi người đều nhớ là chúng ta đã học qua bài số 7- mệnh đề rồi đúng không. Vậy bây giờ chúng ta sẽ đi tìm hiểu mệnh đề quan hệ là gì nhé.

T: Mệnh đề quan hệ là relative clause. Relative là liên quan , đánh vần là R-E-L-A-T-I-V-E còn clause là mệnh đề. Đây là một thành phần của câu dùng để giải thích rõ hơn về danh từ đứng trước nó, **ở các loại mệnh đề này chúng ta sẽ bắt gặp các đại từ quan hệ như là why, when , which, who, whom, where, when, vv.vv** phần mệnh đề đứng đằng sau những đại từ quan hệ này luôn bổ sung nghĩa cho câu.

L: Chúng ta hãy lấy một ví dụ đơn giản ra để phân tích nhé.

I love english, which is fun to learn x3

Tôi yêu tiếng anh, ngôn ngữ mà học nó rất vui. Ở đây **đại từ quan hệ which bổ sung ý nghĩa cho english-**
môn tiếng anh, cái mà rất vui để học.

T: Một ví dụ nữa là **Do you remember the day when we first met? X3** (Bạn có nhớ ngày đầu tiên mà chúng ta gặp nhau không?) ở đây **mệnh đề quan hệ when we first met bổ sung ý nghĩa cho the day**-ngày mà lần đầu tiên chúng ta gặp nhau

L: Một ví dụ nữa đó là **Can u see the boy who is standing there?** Ở đây mệnh đề quan hệ là **who is standing there?**.

T: Linh à, ở câu **can u see the boy who is standing there?** ở trên, nếu bỏ đi phần **who is standing there**, thì vẫn còn lại **can u see the boy** là một câu khá là hoàn chỉnh về chức năng ngữ pháp, tuy nhiên người nghe lại không hiểu the boy ở đây là chàng trai nào, ở đâu, làm gì

L: Thương à , vậy thì tớ thấy mục đích của mệnh đề quan hệ là giúp cho người nói diễn đạt được nhiều ý mà không cần phải chuyển sang câu khác đấy. Cậu thấy sao?

T: Tớ hoàn toàn đồng ý với cậu. Mệnh đề quan hệ có rất nhiều hình thái và kiểu sắp xếp ở trong câu. Ví dụ như câu sau **My father, who is 50, is a teacher.** Ở đây thì các bạn có thể thấy là mệnh đề quan hệ **who is 50** nằm ngay sau chủ ngữ **father**, và sau **who is 50** mới đến phần vị ngữ **is a teacher**. Nếu bỏ who is 50 đi chúng ta vẫn còn một câu hoàn chỉnh là my father is a teacher nhưng người nghe sẽ không được biết là bố tôi bao nhiêu tuổi nữa.



L: Bây giờ chúng ta sẽ cùng làm một số ví dụ đơn giản được không T? Chúng ta chuyển câu:

T: Chị gái tôi, my sister. Người mà là một giáo viên, who is a teacher, là một người mẹ đơn thân, is a single mom. Ở đây chúng ta dùng đại từ quan hệ who để bổ sung thêm thông tin về ng chị gái- who is a teacher

L: Hoàn toàn chính xác. Và trong tiếng anh thì 2 đại từ phổ biến nhất mà chúng ta dùng để mở đầu một mệnh đề quan hệ là who và which. **Who thì dùng cho người, còn which thì dùng cho sự vật .**

T: Ngoài ra chúng ta còn có một số các đại từ quan hệ khó hơn chẳng hạn như **whom** đánh vần w-h-o-m và **whose** chỉ quan hệ sở hữu

L: Để lấy ví dụ cho whom thì ta có là **I am writing this letter to whom I met 2 years ago**. X2. Tôi đang viết lá thư tới người mà tôi gặp 2 năm về trước. Ở đây vì có sự xuất hiện bắt buộc của giới từ to đến mà chúng ta phải dùng whom thay cho who.

T: Còn một đại từ quan hệ nữa là **whose** – w- h-o-s-e thì ta hãy phân tích câu: **Lizza is a girl whose style I really like**. X2. Lizza là một cô gái có style mà tôi rất thích. Bao giờ sau whose cũng phải có danh từ và danh từ này thuộc sở hữu của chủ ngữ trước đó. Ở đây style đi sau whose nên ta hiểu style này là của Lizza

L: Bài học về mệnh đề quan hệ đến đây là hết rồi, Linh và Thương xin chào và hẹn gặp lại các bạn ở bài học tới.

T: Hãy luôn dõi theo Step Up Radio nhé các bạn. Tạm biệt.

Chào mừng các bạn đến với Step Up Radio. Mình là Linh.

Câu nhấn mạnh (hay còn gọi là câu chẻ) được sử dụng để giúp chúng ta làm nổi bật một phần nhất định của câu và để nhấn mạnh điều chúng ta muốn nói bằng cách đưa vào nó hoặc xây dựng nó bằng một loại đại từ quan hệ. Câu nhấn mạnh được sử dụng một cách đặt biệt hữu ích trong văn viết, nơi mà chúng ta không thể sử dụng ngữ điệu cho mục đích làm nổi bật hay nhấn mạnh, nhưng chúng cũng được sử dụng một cách thường xuyên trong văn nói. Các bạn đã thấy rõ lợi ích của câu nhấn mạnh rồi, vậy thì chúng ta hãy cùng bắt đầu tìm hiểu loại câu thú vị này nhé!

Tùy vào mục đích sử dụng, bạn có thể nhấn mạnh các thành phần trong câu như: chủ ngữ, tân ngữ hay trạng ngữ. Ở khuôn khổ bài học, mình xin giới thiệu những cấu trúc phổ biến nhất và chỉ cần nắm chắc, quen với các cách nói sau đã có thể giúp bạn trở thành 1 người nói tiếng Anh đáng nể rồi đấy!

Nhấn mạnh chủ ngữ, ta có cấu trúc chung như sau:

It + is/was + chủ ngữ + who (nếu chủ ngữ là người), hoặc + that (nếu chủ ngữ là vật) & + động từ.

- Với câu, Ms. Tam teaches History at my school, để nhấn mạnh chủ ngữ "Ms. Tam", dựa vào cấu trúc vừa rồi, chúng ta có câu: "It is Ms. Tam who teaches History at my school".



"- 1 VD khác: His dog bit my leg. Các bạn thử đưa ra đáp án của mình để nhấn mạnh chủ ngữ "his dog" dựa vào cấu trúc mình đưa ra nhé... Câu nhấn mạnh đó như sau: "It was his dog that bit my leg".

Để nhấn mạnh tân ngữ, ta có cấu trúc sau:

It + is/was + tân ngữ + that/whom + chủ ngữ + động từ.

Trong đó, "whom" chỉ dùng khi tân ngữ là người, còn "that" thì có thể dùng cho danh từ riêng, người hay vật đều đc.

- Chẳng hạn: "He gave his wife the golden ring". Để nhấn mạnh tân ngữ "his wife", dựa vào cấu trúc vừa rồi, vì chủ ngữ là người nên chúng ta có 2 cách nói: "It was his wife whom he gave the ring" hoặc "It was his wife that he gave the ring"

- Cũng dựa vào cấu trúc nhấn mạnh tân ngữ mình vừa cung cấp, bạn sẽ nói như thế nào vs 2 câu sau? "I met Phuong at the party" và "I bought a new skirt for my friend's birthday".... Và đây là đáp án của mình cho 2 câu vừa rồi: "It was Phuong whom I met at the party" hoặc "It was Phuong that I met at the party" và "It was a new skirt that I bought for my friend's birthday"

Cấu trúc cuối cùng mà Linh muốn giới thiệu trong bài học này là để **nhấn mạnh trạng ngữ, có thể là trạng ngữ chỉ thời gian, nơi chốn, cách thức, lý do,...vv.**

Ta có: **It + is/was + trạng ngữ + that + chủ ngữ + động từ + tân ngữ.**

- Sau đây là 1 VD: "My family bought a new table last Sunday". Theo như cấu trúc mình vừa giới thiệu, chúng ta có thể nói: "It was last Sunday that my family bought a new table".

- Tương tự, các bạn thử luyện tập với 1 vài câu sau nhé! "I was born in this house", "You can kill computer viruses by using that software", và "My uncle repaired the bicycle for my sister"..... Các bạn đã có đáp án của mình chưa? Chúng ta xác định được "this house", "using that software" và "my sister" là trạng ngữ cần được nhấn mạnh, như vậy, sẽ nói "It was in this house that I was born" thay vì nói "I was born in this house", nói "It is by using that software that you can kill computer viruses" thay vì "You can kill computer viruses by using that software" và "It was for my sister that my uncle recycled the bicycle". Qua các VD đó, các bạn có để ý rằng: các giới từ như "in", "by" và "for" đều đc chuyển lên ngay sau từ "is" hoặc "was" rồi mới đến trạng ngữ không?

1 sự thật thú vị về câu nhấn mạnh sẽ kết thúc bài học hôm nay. Các bạn có biết tại sao câu nhấn mạnh còn được gọi là câu chẻ không? Đó là bởi vì có 2 phần trong câu nên nó được gọi là cleft (từ này xuất phát từ động từ "cleave") từ mang nghĩa là bị chia làm hai.

Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!

T: Chào mừng các bạn đã quay trở lại với Step Up Radio. Có lẽ ở bất kì ngôn ngữ nào thì người nói cũng cần bộc lộ suy nghĩ, cảm xúc của họ một cách mạnh mẽ đúng không các bạn? Tiếng Anh cũng không phải là một ngoại lệ, hôm nay T và L sẽ giới thiệu cho các bạn một số cấu trúc nhấn mạnh ý trong tiếng Anh nhé.

L: Có thể kể đến đó là **thể bị động**. Mục đích của thể bị động là để cho người hay vật bị tác động đến được đưa lên đầu câu để được tập trung nhấn mạnh. Người viết hay nói dùng câu bị động để chúng ta tập trung vào phần đầu của câu, tức là chú ý vào việc gì đã xảy ra với ai thế nào hơn là ai là người gây ra hành động đó.

Ví dụ, a new rule is being introduced. Một luật lệ mới đang được đưa ra. Câu này không nhắc đến tác giả của luật lệ đó nên mọi sự chú ý của chúng ta đều hướng vào việc một luật lệ mới sắp được áp dụng.

T: Cách nhấn mạnh thứ hai đó là **cấu trúc đảo ngữ**, bằng cách đưa các cụm từ như là at no time: chưa bao giờ, hay là under all circumstances: trong bất kì trường hợp nào. Thậm chí các trạng từ như là never, rarely, hardly, v.v cũng được đưa lên đầu nữa.

L: T ơi, theo như Linh được biết thì đảo ngữ trong tiếng Anh vô cùng đa dạng, có đến tận 18 loại đảo ngữ khác nhau. T có thể lấy một ví dụ đơn giản để các bạn khán giả có thể dễ hình dung hơn không?

T: Chắc chắn rồi L à. Ví dụ tớ muốn nói tớ biết rất ít về máy tính. Tớ sẽ nói là: Little do I know about computers. Little được đưa lên đầu câu, sau đó đến trợ động từ do rồi đến chủ ngữ I rồi đến động từ know.

L: Câu này nghe hơi văn vẻ T nhỉ. Cho nên Linh đoán là các cấu trúc nhấn mạnh thường được vận dụng trong văn viết nhiều hơn là trong giao tiếp thường ngày T nhỉ?

T: Thương hoàn toàn đồng ý với Linh.

L: Ngoài ra có cách nhấn mạnh nào khác nữa không Thương?

T: Có một biện pháp nhấn mạnh ý trong câu đơn giản hơn đó là **thêm trợ động từ do hay là does hay là did vào trước động từ T ạ**. Ví dụ I do know about that. Do đứng trước động từ know- biết.

L: Tuy lần đầu chúng ta có thể nghe không quen tai nhưng thực sự đây là một cách nói rất quen thuộc trong tiếng Anh để nhấn mạnh động từ chính của câu đấy thương ạ. Ví dụ nói tôi rất thích nấu ăn ta sẽ nói là: "I do like cooking." Thay vì chỉ nói "I like cooking" như thông thường. Các bạn khán giả hãy nhớ là do được đặt ngay trước like nhé. Thêm một ghi chú nho nhỏ là loại câu nhấn mạnh với trợ động từ này thường dùng để khẳng định một điều mà người khác nghi ngờ. Với ví dụ ở trên thì ta có thể giả định là có người nói chúng ta có vẻ không thích nấu ăn, hay ăn ngoài. Thì chúng ta có thể nói lại là: "No, I do like cooking" để nhấn mạnh sự thật chúng ta là một người yêu thích công việc bếp núc.

T: Cách đảo ngữ tiếp theo mà chúng ta sẽ tìm hiểu ngày hôm nay đó là **câu tách mở đầu bằng chủ ngữ giả it**. Theo sau it luôn là một mệnh đề quan hệ. Ví dụ It was him who broke the window. Chính là anh ấy người đã làm vỡ cửa sổ. Mục đích của loại câu này là để nhấn mạnh chủ thể của hành động.

L: Cấu trúc với chủ ngữ giả "it" này làm cho Linh nhớ đến một cấu trúc hơi hơi hơi văn chương một chút Thương ạ. Đó là **câu được mở đầu bằng what**. Thường dùng được nhấn mạnh một chủ ngữ hay tân ngữ cụ thể. Ví dụ what I saw was a crying man. Những gì mà tôi thấy là một người đàn ông đang khóc. Hãy đọc câu này thật chậm và cùng phân tích nhé. X3. Như vậy, what I saw là chủ ngữ của câu- những gì mà tôi đã nhìn thấy. theo sau chủ ngữ này là động từ to be chia ở thì quá khứ đơn vì hành động nhìn này đã xảy ra ở quá khứ. Và nội dung chính của câu này là a crying man- một người đàn ông đang khóc

T: Tiếng Anh thật là phong phú đúng không Linh? Vậy là hôm nay chúng ta đã giới thiệu cho các bạn khán giả 5 loại đảo ngữ phổ biến và đơn giản trong tất cả 18 loại đảo ngữ trong tiếng Anh rồi. Thứ nhất là thể bị động, thứ hai là đưa các cụm từ hoặc từ cố định lên đầu, ba là thêm trợ động từ do, does, did vào trước động từ, bốn là dùng chủ ngữ giả it, năm là câu mở đầu bằng chủ ngữ what.

L: Cũng được kha khá kiến thức cho một podcast ngắn ngủi đúng không Thương? Các bạn nghe đài hãy nghe đi nghe lại bài học này nhiều lần để các lỗi nói tiêu biểu của tiếng Anh dần dần ngấm vào người và chia sẻ cho bạn bè cùng học nữa nhé. Xin chào và hẹn gặp lại!

L: Chào mừng các bạn đến với Step Up Radio. Mình là Linh.

T: Chào các bạn khán giả nghe đài thân yêu. Mình là Thương.

L: Thời gian trôi thật nhanh, mới đó mà chúng ta đã bước sang bài học cuối cùng của cột mốc thứ 2 rồi phải không Thương?

T: Đúng rồi. Chúng ta đã có những hành trang cơ bản để tiến xa hơn đến với những điều thú vị hay ho và thiết thực hơn nữa của tiếng Anh.

L: Những điều thú vị hay ho? Có phải Thương đang ám chỉ đến điều gì trong bài học này không?

T: Cậu thật là tinh ý. Các bạn biết không, tiếng Việt của chúng ta tựu trung lại thì có 3 giọng cơ bản, đó là giọng Bắc, Trung, và Nam. Mỗi miền lại có 1 đặc trưng phát âm, ngữ pháp và những từ địa phương khác nhau. Tương tự, trong rất nhiều loại tiếng Anh thì tiếng Anh Anh và tiếng Anh Mỹ là hai loại đc dạy phổ biến hơn cả.

L: Thương có thể giải thích rõ hơn về tiếng Anh Anh và tiếng Anh Mỹ là gì không?

T: Tất nhiên rồi. 1 cách đơn giản nhất thì tiếng Anh Anh đợc sử dụng bởi người Anh còn tiếng Anh Mỹ thì đợc sử dụng bởi người Mỹ.

L: Ồ. Tuy vậy có điều gì làm nên sự khác biệt cho tiếng Anh Anh và Anh Mỹ không nhỉ và vì sao chúng ta lại cần đề cập đến vấn đề này?

T: Có rất nhiều sự khác biệt giữa 2 loại tiếng Anh này. Để trở nên linh hoạt và tránh sự lúng túng khi giao tiếp và sự nhất quán trong tiếng Anh của bạn thì người học tiếng Anh cần biết những điều khác nhau cơ bản đó. Có lẽ sự khác biệt lớn nhất nằm ở sự lựa chọn từ vựng. Tức là để cùng miêu tả 1 việc hay vật nào đó, cả 2 loại tiếng Anh trong nhiều trường hợp đều có những thuật ngữ khác nhau. Sau đây là một số VD và những từ đợc đọc trc là tiếng Anh Mỹ sau đó là Anh Anh.

L: Ta có:

Hiệu sách: Bookstore - Bookshop

Bánh quy: Cracker - Biscuit

Thang máy: Elevator - Lift

Cái kẹo: Candy - Sweet

Đường sắt: Railroad - Railway

Mùa thu: Fall - Autumn

Thị sảnh: City Hall - Town Hall

Vĩa hè: Sidewalk - Pavement...vv

T: Xem ra nếu không biết về sự khác biệt này thì sẽ gặp khá nhiều trở ngại trong giao tiếp khi gặp người Anh và người Mỹ đây. Còn rất rất nhiều các từ khác, tuy nhiên, là người học ngôn ngữ nên các bạn luôn có cuốn từ điển trong tay và nếu như có sự khác nhau về 2 loại tiếng thì sẽ có chú thích trong đó. Các bạn đừng quá lo lắng nhé!

T: Tiếp theo, sự khác biệt lớn đáng kể là chính tả.

- Thứ 1, nếu như Anh Anh có các từ kết thúc = 2 chữ cái "o-u-r" thì các từ đó trong Anh Mỹ sẽ mất đi chữ "u" chỉ còn là "o-r". VD: màu sắc (color), Anh Anh là "c-o-l-o-u-r" thì Anh Mỹ là "c-o-l-o-r"; tính hài hước (humor), "h-u-m-o-u-r" là Anh Anh và Anh Mỹ "h-u-m-o-r"; hoặc hương vị (flavor), ta có Anh Anh là "f-l-a-v-o-u-r", Anh Mỹ là "f-l-a-v-o-r".

- Thứ 2, với những từ kết thúc = 3 chữ cái "i-s-e" trong Anh Anh thì Anh Mỹ thay chữ "s" = chữ "z", thành "i-z-e". VD: nhận ra (recognize) vs Anh Anh là "r-e-c-o-g-n-i-s-e" còn Anh Mỹ lại là "r-e-c-o-g-n-i-z-e"; tổ chức (organize) đánh vần trong Anh Anh là "o-r-g-a-n-i-s-e" còn Anh Mỹ, "o-r-g-a-n-i-z-e",...vv

- Thứ 3, Anh Anh thường gấp đôi phụ âm cuối trong khi Anh Mỹ thì không như vậy, đặc biệt là với phụ âm "l". Chẳng hạn, ng đi du lịch (traveler), Anh Anh "t-r-a-v-e-l-l-e-r", Anh Mỹ, "t-r-a-v-e-l-e-r",...vv

L: Có vẻ thực sự không dễ nhằn vs những sự khác nhau như "mò kim đáy bể" này phải không Thương?

T: Đúng Linh à. Tuy nhiên, chúng ta có thể nhờ đến sự hỗ trợ của công cụ kiểm tra chính tả (spell check) nếu bạn đang sử dụng máy tính. 1 lần nữa từ điển sẽ giúp các bạn giải quyết vấn đề này.

L: Sự khác biệt về giới từ cũng đáng lưu ý. Thông thường giới từ "on" khá đc ưa chuộng trong Anh Mỹ thay cho các giới từ khác. Chẳng hạn, thay vì dùng "at the weekend" (vào cuối tuần) "in a team" (trong 1 đội) như ng Anh thì ng Mỹ nói "on the weekend" và "on a team"; 1 VD khác, người mỹ sẽ nói "please write me soon" thay vì "please write to me soon" (trả lời thư m sớm nhé) như ng Anh.

T: 1 sự khác biệt dễ nhận ra nhất là giọng nói của người Anh và người Mỹ. Các bạn hãy cùng thử nghe câu sau và đoán xem, đâu là Anh Anh và đâu là Anh Mỹ nhé:

"When I got into acting in the theater, I was really terrible in the beginning"

L: Các bạn đã đoán ra chưa? Người thứ nhất có giọng Anh và người thứ 2 mang giọng Mỹ. Trong Anh Anh, các từ đc phát âm là "acting", "theater", "really" sẽ đc phát âm là "acting", "theater" và "really" trong Anh Mỹ. Hãy nghe thật nhiều và dần dần các bạn sẽ có thể tự mình phân biệt 2 giọng rất đặc trưng này.

T: Wow, không phải dạng vừa đâu hahaaa Trong quá trình học các bạn sẽ liên tục gặp các tình huống liên quan đến sự khác biệt giữa tiếng Anh Anh và Anh Mỹ. Không có phiên bản nào là "chính xác" cả, việc sử dụng tùy theo sở thích nhưng hãy cố gắng nhất quán loại tiếng Anh mà bạn sử dụng để khớp với khả năng chính tả nhé!

L: Tần suất va chạm với các câu từ ngữ pháp, kinh nghiệm cùng sự hỗ trợ của công nghệ và sách hay từ điển sẽ giúp các vấn đề này trở nên dễ nhằn hơn rất nhiều. Chúc các bạn học vui.

T: Hãy luôn theo dõi và ủng hộ Step Up Radio. Xin cảm ơn các bạn!